

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	7
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	8
1.1.Tên chủ cơ sở:.....	8
1.2.Tên dự án đầu tư:.....	8
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....	9
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:	9
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:.....	11
1.3.3. Sản phẩm của dự án:	14
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án:.....	15
1.4.1 Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng:	15
1.4.2 Máy móc thiết bị.....	17
1.4.2.Nguồn cung cấp điện, nước:.....	17
1.5.Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư.....	20
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	22
2.1.Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	22
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	25
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	27
3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	27
3.1.1.Thu gom, thoát nước mưa:.....	27
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:.....	30
3.1.3. Xử lý nước thải:.....	34
3.2.Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	40
3.2.3.Quan trắc tự động khí thải:.....	41
3.2.4.Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác:	41
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	42
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:	42
3.3.2.Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	43
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại.	44
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	47

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.	47
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	48
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	50
4.1.Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.	50
4.1.1.Nguồn phát sinh nước thải:.....	50
4.1.2.Lưu lượng xả nước thải tối đa:	50
4.1.3. Dòng nước thải:	50
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải	50
4.2.Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.	51
4.2.1.Nguồn phát sinh khí thải:.....	51
4.2.2.Lưu lượng xả khí thải tối đa:	51
4.2.3 Dòng khí thải:	51
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải	51
4.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải	52
4.3.Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	53
4.3.1.Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:	53
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:	53
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.....	53
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	54
4.6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với quản lý chất thải.....	54
4.7. Nội dung đề nghị cấp phép đối với phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường.....	56
Chương V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	57
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	57
5.2.Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.....	57
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải.....	60
Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	62
6.1.Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	62
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	62
6.1.2.Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình thiết bị xử lý chất thải:	62
6.2.Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	65
6.2.1.Chương trình quan trắc định kỳ nước thải:	65

6.2.2.Chương trình quan trắc định kỳ khí thải	65
Chương VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	66
Chương VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	67

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BQL	Ban Quản lý
BOD	Biochemical Oxygen Demand – Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	Bộ tài nguyên môi trường
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
COD	Chemical Oxygen Demand - Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GXN	Giấy xác nhận
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
NTSH	Nước thải sinh hoạt
NTSX	Nước thải sản xuất
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam
QCDP	Quy chuẩn địa phương
QĐ-TTg/QĐ-UBND	Quyết định - Thủ tướng/Quyết định Ủy ban Nhân dân
SS	Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân
XLNT	Xử lý nước thải
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT	Thông tư
QĐ	Quyết định
L	Chiều dài
CP	Cổ phần

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Nhu cầu nguyên, vật liệu Dự án	15
Bảng 1.2. Nguyên nhiên liệu và hóa chất khác	17
Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị tại dự án.....	17
Bảng 1.4. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy.....	18
Bảng 1.5. Các hạng mục công trình của dự án	20
Bảng 3.1.Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Dự án	29
Bảng 3.2.Tọa độ điểm đầu nối của hệ thống thoát nước mưa	30
Bảng 3.3.Tổng hợp hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt.....	33
Bảng 3.4. Các hạng mục của công trình xử lý nước thải	38
Bảng 3.5. Hóa chất sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải	40
Bảng 3.6.Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải của cơ sở.....	41
Bảng 3.7.Tổng hợp số lượng, dung tích thùng chứa rác tại nhà máy.....	42
Bảng 3.8. Bảng tổng hợp khối lượng chất thải rắn công nghiệp tái chế.....	43
Bảng 3.9. Bảng thành phần và khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát chất thải nguy hại	45
Bảng 3.10. Các nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường..	49
Bảng 4.1 .Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải của Dự án	50
Bảng 4.2.Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm.....	52
Bảng 4.3. Bảng vị trí và phương thức xả khí thải của nhà máy	53
Bảng 4.4.Bảng giá trị giới hạn đối với tiếng ồn tại nhà máy	53
Bảng 4.5.Bảng giá trị giới hạn đối với độ rung tại nhà máy.....	53
Bảng 5.1. Bảng tổng hợp lượng nước thải hàng năm của cơ sở.....	57
Bảng 5.2. Kết quả phân tích nước thải năm 2023 và 2024	59
Bảng 5.3. Kết quả phân tích khí thải 3 ngày.....	60

Bảng 6.1. Thời gian vận hành thử nghiệm của dự án	62
Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian lấy mẫu các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài.	63
Bảng 6.3. Vị trí đo đạc, thông số quan trắc của mẫu khí thải, nước thải.....	63
Bảng 6.4. Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu.....	64

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Sơ đồ công nghệ sản xuất màng nhựa kèm dòng thải	11
Hình 1.2. Hình ảnh dây chuyền sản xuất màng nhựa của cơ sở	12
Hình 1.3. Sơ đồ công nghệ sản xuất khay nhựa.....	13
Hình 1.4. Hình ảnh thiết bị sản xuất khay nhựa tại cơ sở	14
Hình 1.5. Cân bằng vật chất với sản phẩm màng nhựa.....	16
Hình 1.6. Cân bằng vật chất với sản phẩm khay nhựa.....	16
Hình 1.7. Sơ đồ cân bằng sử dụng nước của cơ sở	19
Hình 1.8. Vị trí của Nhà máy.....	20
Hình 3. 1.Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của cơ sở	27
Hình 3. 2.Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của cơ sở	28
Hình 3.3.Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở	31
Hình 3.4.Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở	32
Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ trạm xử lý nước thải công suất 20m³/ngày.đêm.....	36
Hình 3. 6.Hình ảnh Trạm xử lý nước thải của Công ty	39
Hình 3. 7.Quy trình xử lý khí thải.....	40
Hình 3. 8.Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường.....	44
Hình 3 9.Khu vực/ Kho chứa chất thải CN phải kiểm soát và chất thải nguy hại	46

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

CÔNG TY TNHH STP VIỆT NAM

- Địa chỉ văn phòng: Xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quân Tùng
- Chức vụ: Tổng Giám Đốc
- Sinh ngày: 28/12/1979; Quốc tịch: Việt nam;
- Địa chỉ thường trú: thôn Minh Khai, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Điện thoại: 0221.379.1990 ; Email: info@vinavetco.com
- Quyết định chủ trương đầu tư số 298/QĐ-UBND do UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 07 tháng 12 năm 2017;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 0900240371, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 11 năm 2017.

1.2. Tên dự án đầu tư:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT SẢN PHẨM NHỰA CAO CẤP SƠN TÙNG

- Địa điểm dự án: Xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.
- Văn bản pháp lý:
 - + Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án số 2507/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên ngày 12 tháng 10 năm 2018.
 - + Giấy phép xây dựng số 30/GPXD-SXD ngày 17 tháng 04 năm 2019 của Sở Xây dựng.
 - + Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 1413/GP-UBND ngày 28/06/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên.
 - + Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 755/GP-UBND ngày 13/03/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên.
 - + Thông báo về việc khai thác, sử dụng nước dưới đất số 1559/TB-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Văn Lâm.
 - + Biên bản thỏa thuận đấu nối thoát nước mưa, nước thải của Công ty TNHH STP Việt Nam khi thực hiện Dự án “Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa cao cấp Sơn Tùng” ngày 15 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT “Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa cao cấp Sơn Tùng”

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 200227, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 17 tháng 12 năm 2020.

– Mục tiêu của dự án: sản xuất các sản phẩm nhựa (sản xuất từ hạt nhựa nguyên sinh, không sử dụng nhựa tái chế, không tái chế nhựa); Cho thuê nhà xưởng công nghiệp, kho, bãi ngoài trời: 6.000 m².

– Quy mô của dự án đầu tư: Dự án có tổng mức đầu tư là 35 tỷ đồng, tổng diện tích thực hiện dự án là 20.558 m². Căn cứ Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 quy định về phân loại dự án đầu tư công. Dự án “NHÀ MÁY SẢN XUẤT SẢN PHẨM NHỰA CAO CẤP SƠN TÙNG” là dự án nhóm C.

– Căn cứ số thứ tự 2 Mục II Phụ lục V Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 dự án thuộc nhóm III.

– Căn cứ khoản 2 Điều 39 và Khoản 3 Điều 41 thẩm quyền cấp giấy phép môi trường quy định tại Luật số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

=> Dự án thuộc đối tượng thực hiện giấy phép môi trường cấp tỉnh nên thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh Hưng Yên.

– Vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án: 35.000.000.000 VNĐ.

– Tổng số cán bộ công nhân viên: Công ty đã hoạt động ổn định và tổng số CBCNV của cơ sở là 40 người.

– Chế độ làm việc: 1 năm 300 ngày; 6 ngày/ tuần, 8 tiếng/ca, ngày 2ca.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Báo cáo đề xuất cấp GPMT “Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa cao cấp Sơn Tùng”

Công suất sản xuất:

- + Sản phẩm màng nhựa: 4.500 tấn sản phẩm/ năm.



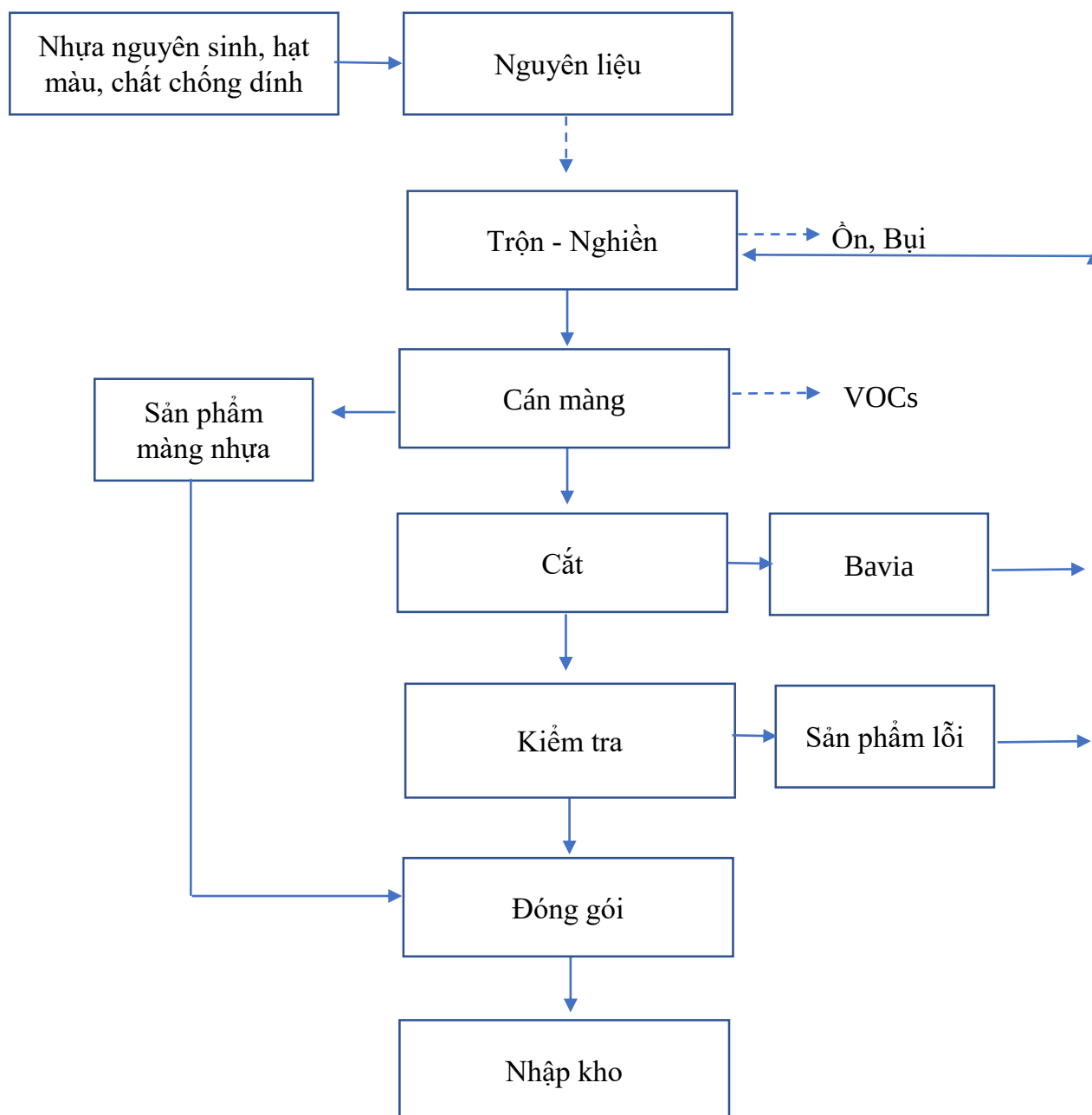
- + Sản phẩm khay nhựa: 1.500 tấn sản phẩm/ năm.



1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Hiện trạng, nhà máy có 2 dây chuyền sản xuất sản xuất màng nhựa và khay nhựa với quy trình hoạt động như sau:

1.3.2.1. Quy trình sản xuất màng nhựa



Hình 1.1. Sơ đồ công nghệ sản xuất màng nhựa kèm dòng thải



Hình 1.2. Hình ảnh dây chuyền sản xuất màng nhựa của cơ sở

➤ **Thuyết minh công nghệ:**

- *Nhận nguyên liệu:* Các loại nguyên liệu được chuẩn bị và định lượng theo công thức của từng loại sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng.

- *Trộn, nghiền:* Các loại nguyên liệu được đưa vào để trộn đều các loại nguyên liệu, chất tạo màu, chất chống dính,... với nhau sau đó được nghiền nhỏ đến kích thước yêu cầu.

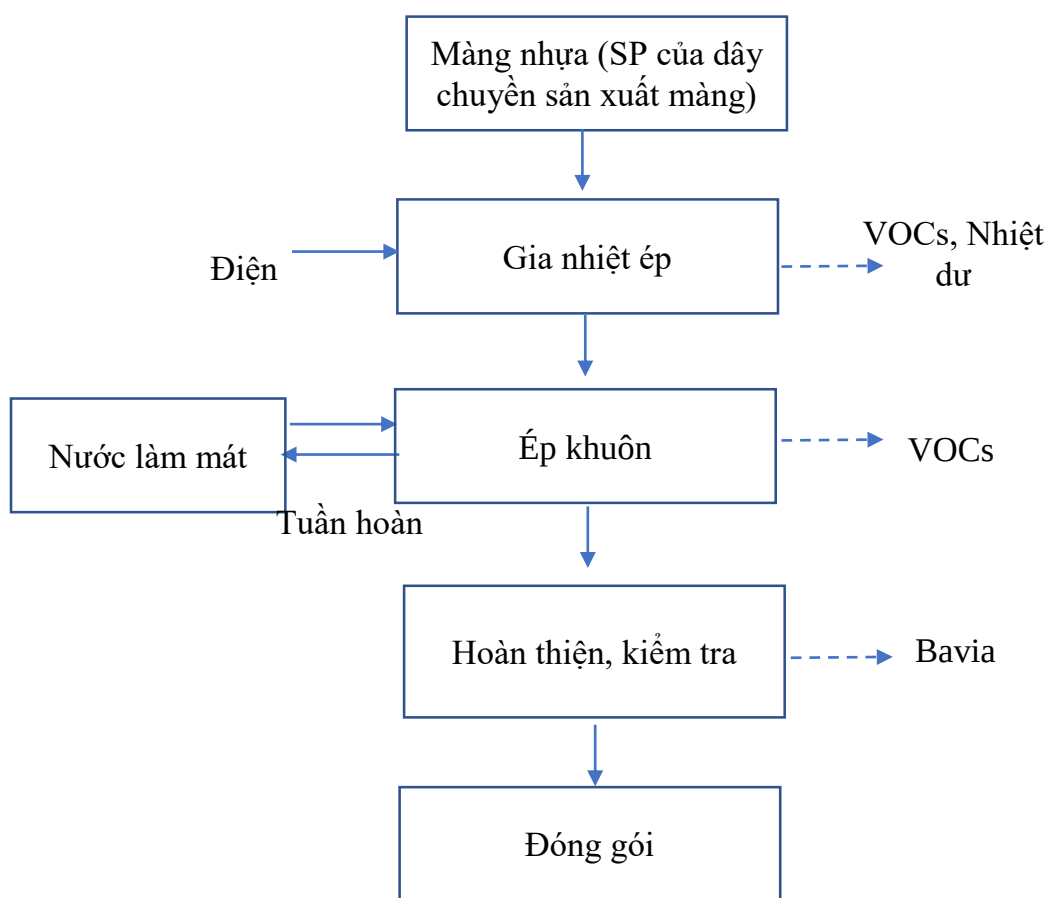
- *Cán màng:* Các loại nguyên liệu sau khi trộn đều sẽ được đưa qua công đoạn cán màng. Công đoạn này gồm bước gia nhiệt ở 190-200⁰C để làm nóng chảy nhựa sau đó đến bước ép đùn qua khuôn dạng ống. Tại đây có thiết bị thổi khí để thổi nhựa đang nóng chảy thành dạng màng. Màng nhựa lên đến độ cao 30cm sẽ nguội dần và được ép phẳng qua trục 2 con lăn sau đó được kéo cuộn lại thành các cuộn màng. Sau công đoạn thổi màng, một phần sẽ thành sản phẩm bán ra thị trường hoặc chuyển sang sản xuất khay nhựa, một phần tiếp tục được đưa qua công đoạn cắt dập để sản xuất túi nilon.

- *Cắt*: Công đoạn này sử dụng chủ yếu để sản xuất túi nilon với các khâu cắt và dập. Bavia sinh ra được quay lại sản xuất khép kín nên không thải ra môi trường.

- *Kiểm tra, đóng gói*: Sau khi cắt dập, sản phẩm được kiểm tra chất lượng, hình dạng theo yêu cầu và đóng gói.

- *Nhập kho*: thành phẩm sau khi đạt tiêu chuẩn sẽ được nhập kho, đưa vào thị trường.

1.3.2.3. Quy trình sản xuất khay nhựa



Hình 1.3. Sơ đồ công nghệ sản xuất khay nhựa



Hình 1.4. Hình ảnh thiết bị sản xuất khay nhựa tại cơ sở

➤ **Thuyết minh công nghệ:**

- *Nhận nguyên liệu:* Màng nhựa từ dây chuyền sản xuất màng được chuyển sang làm nguyên liệu cho sản xuất khay nhựa.

- *Gia nhiệt ép:* Công đoạn này gồm bước gia nhiệt ở 140-150⁰C để làm nóng mềm nhựa phục vụ cho công đoạn ép khuôn.

- *Ép khuôn:* Tùy theo sản phẩm mà khách hàng sẽ gửi khuôn cho công ty. Tại công đoạn này, nhựa sau khi được gia nhiệt mềm sẽ đi vào máy ép khuôn để hình thành khay nhựa theo yêu cầu của khách hàng.

- *Kiểm tra, đóng gói:* Sau khi ép khuôn, sản phẩm được kiểm tra (hình dạng, kích thước, mép, lỗi,...) sau đó được cắt gọt bavia và chỉnh sửa (nếu cần) rồi tiến hành đóng gói.

- *Nhập kho:* thành phẩm sau khi đạt tiêu chuẩn sẽ được nhập kho, đưa vào thị trường.

1.3.3. Sản phẩm của dự án:

Sản phẩm và sản lượng của dự án như sau:

- + Sản phẩm màng nhựa: 4.500 tấn sản phẩm/ năm.

+ Sản phẩm khay nhựa: 1.500 tấn sản phẩm/ năm.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án:

1.4.1 Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng:

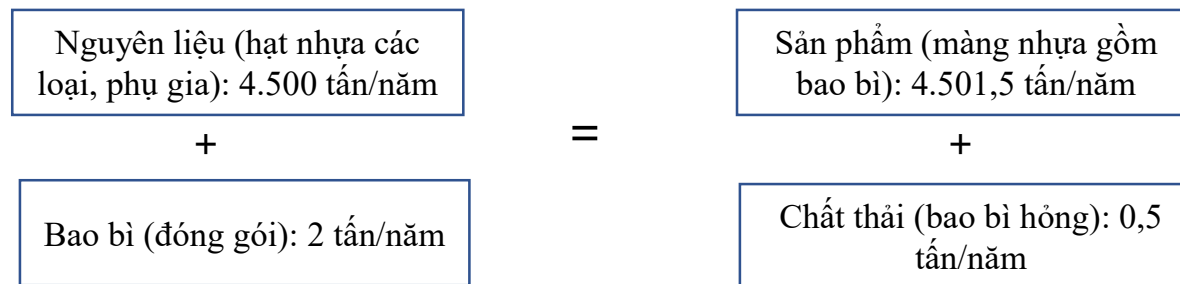
Hiện nay, Nhà máy đã hoạt động ổn định và đạt 100% công suất theo đăng ký. Dưới đây là bảng nhu cầu các loại nguyên liệu cho sản xuất của nhà máy:

Bảng 1.1. Nhu cầu nguyên, vật liệu Dự án

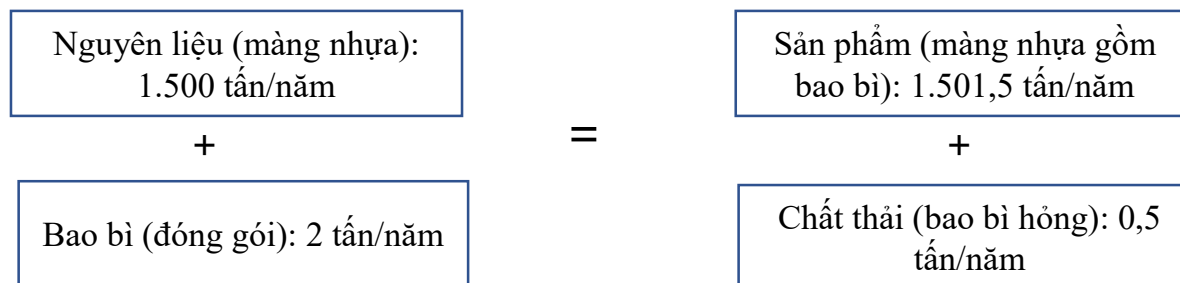
TT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Tối đa 100% công suất
1. Màn			
1	Hạt nhựa nguyên sinh PE	Tấn/năm	1.000
2	Hạt nhựa nguyên sinh ABS	Tấn/năm	520
3	Hạt nhựa nguyên sinh PP	Tấn/năm	1.225
4	Hạt nhựa nguyên sinh HIPS	Tấn/năm	450
5	Hạt nhựa nguyên sinh PET	Tấn/năm	665
6	Phụ gia (chất tạo màu, chất chống tia cực tím)	Tấn/năm	75
7	Hàng phế liệu NG (sản phẩm của chính cơ sở do khách hàng trả về, chiếm tối đa khoảng 15% công suất)	Tấn/năm	675
8	Bao bì đóng gói sản phẩm	Tấn/năm	2
2. Khay nhựa			
1	Màng nhựa (từ dây chuyền sản xuất màng)	Tấn/năm	1.500
2	Bao bì đóng gói sản phẩm	Tấn/năm	2

(Nguồn: CÔNG TY TNHH STP VIỆT NAM, 2024)

Cân bằng vật chất đối với nguyên liệu, sản phẩm:



Hình 1.5. Cân bằng vật chất với sản phẩm màng nhựa



Hình 1.6. Cân bằng vật chất với sản phẩm khay nhựa

Bảng 1.2. Nguyên nhiên liệu và hóa chất khác

TT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng/năm (cho 100 % công suất)	Nguồn gốc
1.	Dầu DO cho máy phát điện dự phòng 300kVA	lít/năm	1000	Việt Nam
2.	Dầu mỡ bôi trơn máy	kg/năm	300	Việt Nam
3.	Javen (Hóa chất khử trùng nước thải)	lít/năm	300	Việt Nam

(Nguồn: CÔNG TY TNHH STP VIỆT NAM, 2023)

1.4.2 Máy móc thiết bị

Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị tại dự án

TT	Tên máy móc	Số lượng	Đơn vị	Xuất xứ	Tình trạng
1. Dây chuyền sản xuất màng nhựa					
1	Dây chuyền cán màng nhựa (gồm thiết bị trộn, nghiền, cán, cắt)	2	Dây chuyền	Trung Quốc	Mới 80%
2	Hệ thống làm mát	2	Hệ thống	Việt Nam	Mới 80%
3	Tháp giải nhiệt	2	Hệ thống	Việt Nam	Mới 80%
2. Dây chuyền sản xuất khay nhựa					
4	Dây chuyền định hình	1	Dây chuyền	Hàn Quốc	Mới 80%

1.4.2.Nguồn cung cấp điện, nước:

1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện và nguồn cung cấp điện

– Dự án sử dụng điện trong các thiết bị sản xuất, thiết bị chiếu sáng, phục vụ trong các hoạt động văn phòng, sinh hoạt của công nhân như quạt mát, điều hòa.

– Nhu cầu sử dụng điện cho quá trình hoạt động của nhà máy tối đa khoảng 7.000.000 Kwh/năm với nguồn điện cung cấp là từ Công ty điện lực Hưng Yên.

– Ngoài ra, Công ty đã trang bị thêm 1 máy phát điện dự phòng công suất 250 kVA để phục cho hoạt động của nhà máy khi xảy ra tình trạng mất điện.

1.4.2.2.Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước

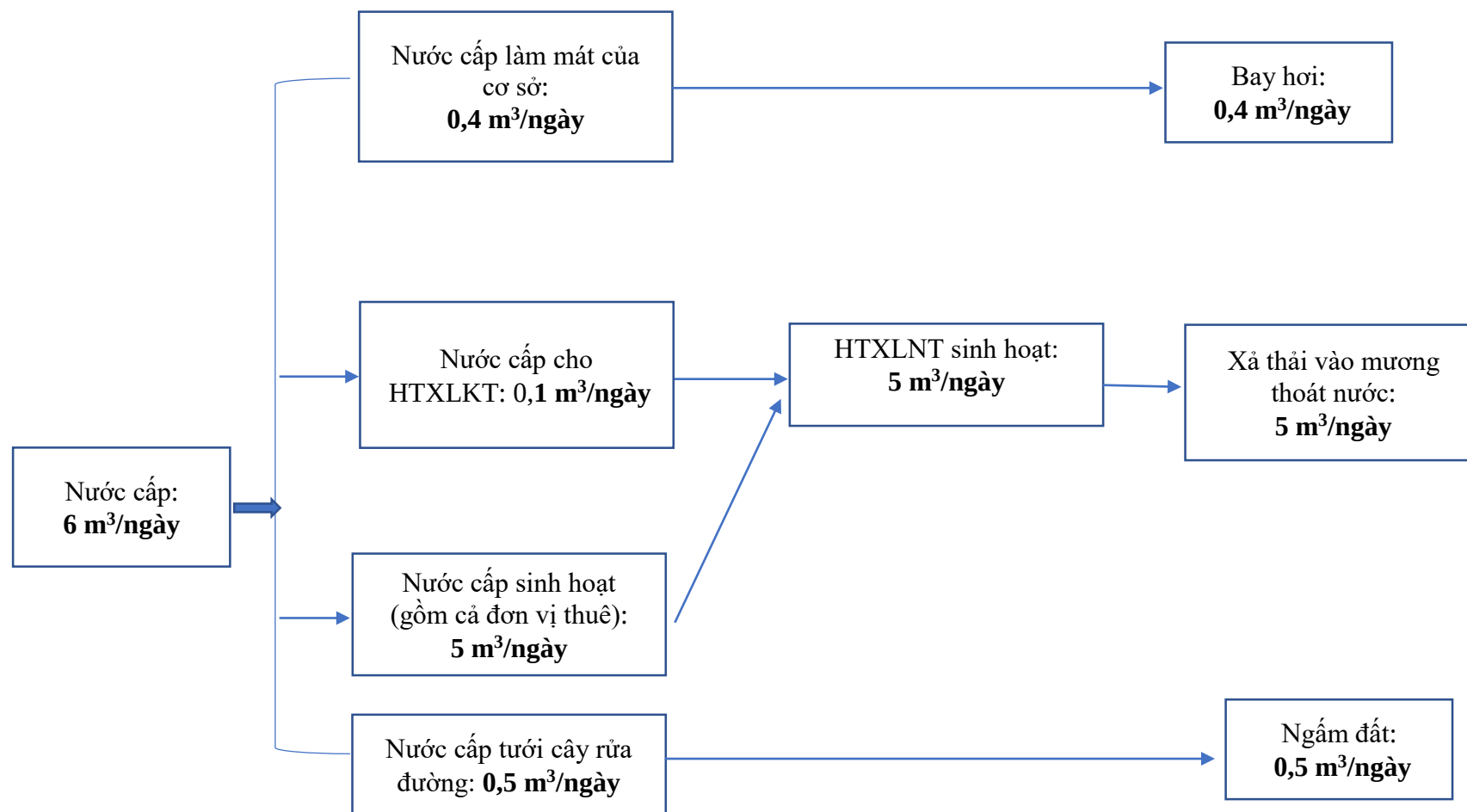
Báo cáo đề xuất cấp GPMT “Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa cao cấp Sơn Tùng”

– Nguồn cung cấp nước: Sử dụng 01 giếng khoan để cấp nước với lưu lượng tối đa 6 m³/ngày đêm.

– Nhu cầu sử dụng nước: phục vụ cho hoạt động sinh hoạt, sản xuất (làm mát) và các hoạt động khác (tưới cây, rửa sân đường,...). Theo hợp đồng thuê nhà xưởng của Công ty với khách hàng, Công ty sẽ chịu trách nhiệm xử lý nước thải sinh hoạt cho đơn vị thuê nhà xưởng (Nội dung này đã được phê duyệt trong ĐTM năm 2018) vì vậy trong nội dung này, các thông số cấp nước cho đơn vị thuê nhà xưởng cũng sẽ được đề cập.

Bảng 1.4. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Lưu lượng Q (m ³ /ngày đêm)
I	Nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt	
1	Nhu cầu nước cho sinh hoạt của cơ sở	3,5
2	Nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho đơn vị thuê nhà xưởng	1,5
II	Nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất	
1	Nước làm mát của cơ sở	0,2
2	Nước làm mát cho đơn vị thuê nhà xưởng	0,2
3	Nước cấp cho HTXL khí thải	0,1
III	Nước tưới cây rửa đường	0,5
	Tổng	6



Hình 1.7. Sơ đồ cân bằng sử dụng nước của cơ sở

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

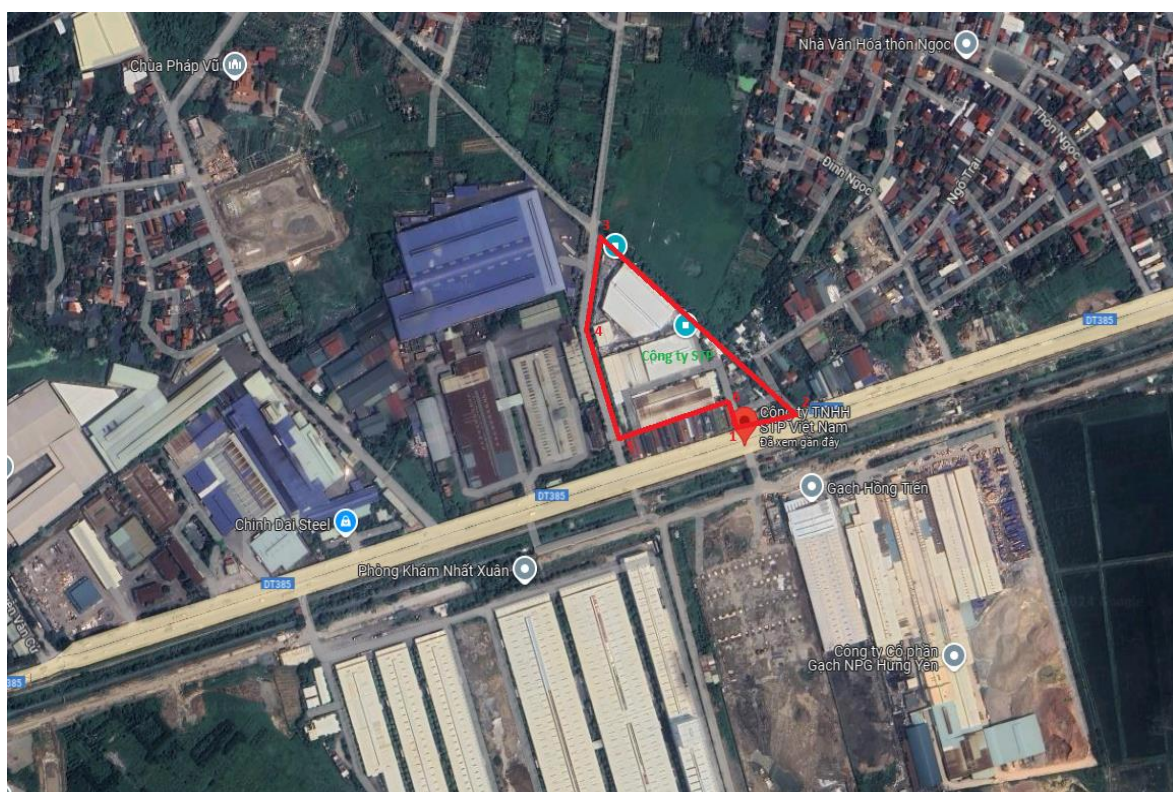
– Vị trí địa lý của cơ sở: Nhà máy nằm tại xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Vị trí tiếp giáp của Nhà máy như sau:

+Phía Bắc: Giáp mương thoát nước

+Phía Nam: Giáp khu dân cư và đường tỉnh DT385

+Phía Đông: Giáp mương thoát nước và Công ty Tứ Cường

+Phía Tây: Giáp đường giao thông



Hình 1.8. Vị trí của Nhà máy

– Các hạng mục công trình như sau:

Bảng 1.5. Các hạng mục công trình của dự án

STT	Tên hạng mục	Diện tích (m ²)	Số tầng	Ghi chú
I	Các hạng mục công trình chính			
1	Nhà kho S2	2.425	1	Đã xây dựng
2	Nhà kho S3 (Xưởng sản xuất của Cơ sở)	2.400	1	Đã xây dựng

Báo cáo đề xuất cấp GPMT “Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa cao cấp Sơn Tùng”

3	Nhà kho S4	1.372	1	Chưa xây dựng
4	Nhà kho S5 (Đang cho đơn vị khác thuê nhà xưởng)	3.230	1	Đã xây dựng
II	Các hạng mục công trình phụ trợ			
5	Nhà điều hành	230	3	Đã xây dựng
6	Nhà bảo vệ	16	1	Đã xây dựng
7	Trạm biến áp	90	1	Đã xây dựng
8	Khu xử lý hạ tầng kỹ thuật (gồm trạm XLNT và tháp giải nhiệt)	200	1	Đã xây dựng
9	Hồ điều hòa (dùng cho cả cấp nước PCCC)	388	-	Đã xây dựng
10	Nhà ở công nhân, nhà ăn ca	179	1	Nhà hiện trạng 1 tầng (chưa xây dựng mới)
11	Kho chất thải sinh hoạt	10	1	Đã xây dựng
12	Kho chất thải công nghiệp	25	1	Đã xây dựng
13	Kho chất thải nguy hại	25	1	Đã xây dựng
14	Lán xe	310	1	Đã xây dựng
15	Miếu thờ	22	-	Đã xây dựng
III	Sân, đường giao thông nội bộ	8.646		Đã xây dựng
IV	Diện tích đất cây xanh	894		Đã xây dựng
Tổng cộng (I-V)		20.558		

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Theo quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 07 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc Gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có những nội dung chủ yếu sau đây:

- Quan điểm:

+ Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia phải phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước và các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường mà Việt Nam tham gia, ký kết; đáp ứng yêu cầu thực hiện các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Kịch bản biến đổi khí hậu. Quy hoạch bảo vệ môi trường gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên địa bàn cả nước.

→ *Cơ sở cam kết tuân thủ các chủ trương, quy định của Đảng và pháp luật nhà nước do đó phù hợp với quan điểm của Quy hoạch.*

+ Quy hoạch bảo vệ môi trường là định hướng bảo vệ môi trường cho các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh, bảo đảm nguyên tắc xuyên suốt, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế, yếu tố môi trường phải được tính đến trong từng hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, hài hòa với tự nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, phát triển kinh tế với tư duy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, chuyển dịch năng lượng công bằng, góp phần thực hiện thành công các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của đất nước thời kỳ 2021 - 2030.

→ *Cơ sở lắp đặt đầy đủ công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, khí thải đúc nhựa đảm bảo xử lý đạt các quy định trước khi thải ra ngoài môi trường, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế do đó phù hợp với quan điểm của Quy hoạch.*

+ Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư để thực hiện Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; huy động tối đa nguồn lực xã hội, kết hợp với tăng chi ngân sách; áp dụng nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại về môi trường, người hưởng lợi từ các giá trị môi trường phải trả tiền; sử dụng hiệu quả các công cụ kinh tế kết hợp với nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và hành động trong bảo vệ môi trường của các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể, doanh nghiệp và người dân.

→ Cơ sở cam kết chịu trách nhiệm bồi thường khi xảy ra sự cố môi trường do đó phù hợp với quan điểm của Quy hoạch.

- Yêu cầu về mục tiêu:

a) Mục tiêu tổng quát

Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

→ Chủ đầu tư cam kết các công trình xử lý nước thải, khí thải đảm bảo xử lý đạt các tiêu chuẩn/quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường, không gây ô nhiễm và suy thoái môi trường, không làm giảm đa dạng sinh học, do đó phù hợp với mục tiêu của Quy hoạch.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đối với phân vùng môi trường: Định hướng phân vùng môi trường thống nhất trên phạm vi toàn quốc theo tiêu chí yếu tố nhạy cảm về môi trường để bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

→ Dự án thuộc điểm công nghiệp nên không thuộc khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường do đó phù hợp với mục tiêu của Quy hoạch.

- Đối với bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Định hướng bảo tồn giá trị tự nhiên và đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên nhằm phục hồi và duy trì các hệ sinh thái tự nhiên, ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học trên cơ sở củng cố, mở rộng, thành lập mới và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng và cơ sở bảo tồn để lưu giữ, bảo tồn và phát triển nguồn gen đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm, mẫu giống cây trồng và vật nuôi.

→ Dự án có công trình xử lý nước thải, khí thải đảm bảo xử lý đạt các quy định trước khi thải ra ngoài môi trường, không gây ô nhiễm và suy thoái môi trường, không làm giảm đa dạng sinh học, do đó phù hợp với mục tiêu của Quy hoạch.

c) Tầm nhìn đến năm 2050:

Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm môi trường sống trong lành cho Nhân dân; bảo tồn hiệu quả đa dạng sinh học và duy trì được cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội phát triển hài hoà với thiên nhiên, đất nước phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp nhằm hướng tới đưa phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050; bảo đảm an ninh môi trường gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

→ Công ty nằm trong điểm công nghiệp đã được quy hoạch để phát triển công nghiệp; không nằm trong vùng cần bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; không nằm trong các vùng nhạy cảm, vùng cần bảo vệ nghiêm ngặt... Ngoài ra, quá trình hoạt động, chủ dự án cam kết kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải, không thải chất thải chưa qua xử lý ra môi trường; chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong phạm vi dự án được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Như vậy, dự án phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024, theo đó:

- Mục tiêu đến năm 2030: Hưng Yên phát triển nhanh, bền vững, trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, có quy mô kinh tế và trình độ phát triển trong nhóm dẫn đầu cả nước; theo hướng trở thành một đô thị thông minh, xanh, môi trường sống tốt; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại; công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh của cả nước; phát triển bền vững theo xu hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế cacbon thấp; xã hội phát triển hài hòa với thiên nhiên; bản sắc văn hóa được bảo tồn và phát huy; đời sống nhân dân được nâng cao; quốc phòng và an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Hưng Yên trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; thành phố thông minh; thành phố giàu đẹp, văn minh, văn hiến hiện đại, giàu bản sắc văn hóa, phát huy đầy đủ những giá trị cốt lõi của văn hóa Phố Hiến xưa; là nơi đáng sống của vùng Đồng bằng châu thổ sông Hồng; là trung tâm kết nối giữa các địa phương trong vùng, giao thương với các nước Đông Bắc Á đặt trong mối liên kết đa ngành, các tỉnh thuộc vùng Thủ Đô.

- Đối với công nghiệp, tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo với các nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp hiện đại, chuyên môn hóa cao tại các công đoạn có giá trị gia tăng cao. Các ngành công nghiệp ưu tiên bao gồm: Công nghiệp công nghệ

cao gắn với công nghệ số (sản xuất các sản phẩm điện tử, viễn thông, thiết bị di động, máy vi tính và linh kiện; thiết kế sản xuất chất bán dẫn, pin, bộ tích điện; sản phẩm quang học; công nghệ phần mềm, rô bốt, thiết bị tích hợp....); công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm chất lượng cao; sản xuất các thiết bị y tế, hóa dược, công nghệ sinh học, dược phẩm; sản xuất thiết bị điện, năng lượng; Công nghiệp sản xuất cơ khí – chế tạo (sản xuất, lắp ráp ô tô, phương tiện vận tải, máy móc, phụ tùng, linh kiện...); công nghiệp dệt may; công nghiệp vật liệu, nhất là vật liệu mới.....

Ngoài ra, quy hoạch xác định mục tiêu ưu tiên phát triển các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đặc biệt là các khu có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đảm bảo cho phát triển bền vững.

➔ *Công ty hoạt động sản xuất sản phẩm nhựa từ hạt nhựa nguyên sinh. Quá trình hoạt động, chủ dự án cam kết kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải, không thải chất thải chưa qua xử lý ra môi trường; cam kết xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn của địa phương và đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước của khu vực; chất thải rắn phát sinh trong phạm vi dự án được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.*

Như vậy, dự án phù hợp Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050 và chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

* Về quy hoạch sử dụng đất: Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Lâm thì cơ cấu đất dành cho các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện sẽ tăng nhiều. Do đó việc thực hiện dự án với mục tiêu sản xuất thuốc thú y phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

➔ *Sự phù hợp của địa điểm thực hiện Dự án với các quy định pháp luật và các quy hoạch phát triển có liên quan: Các quy hoạch nằm trong khu vực dự án đã được nghiên cứu để đề xuất các hạng mục của Dự án không gây xung đột và phù hợp với các quy hoạch đã được duyệt này. Do vậy, Dự án phù hợp với các quy định pháp luật và các quy hoạch phát triển có liên quan đã được phê duyệt*

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.

Hoạt động của nhà máy ít phát sinh bụi, khí thải nên không ảnh hưởng đến sức khỏe cán bộ công nhân viên làm việc tại dự án cũng như môi trường xung quanh.

Nước thải sinh hoạt và sản xuất từ nhà máy được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày.đêm của Công ty. Nước thải sau xử lý bảo đảm các thông số ô nhiễm không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 01:2019/HY (K=1,2, K_{hy}=0,85). Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là mương thoát nước phía đông Cơ sở. Mương này có chiều

rộng trung bình từ 3-7 m, chiều sâu trung bình khoảng 1,5-3m. Hiện nay mương này đang tiếp nhận các nguồn nước thải đặc biệt là nước thải sinh hoạt của dân cư khu vực nên khá ô nhiễm (cảm quan có mùi hôi, màu đen). Nước thải của cơ sở sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 01:2019/HY nên không gây ô nhiễm đối với nguồn tiếp nhận.

Các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và chất thải nguy hại đều được hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên đi xử lý theo quy định nên không gây ra ô nhiễm môi trường khu vực.

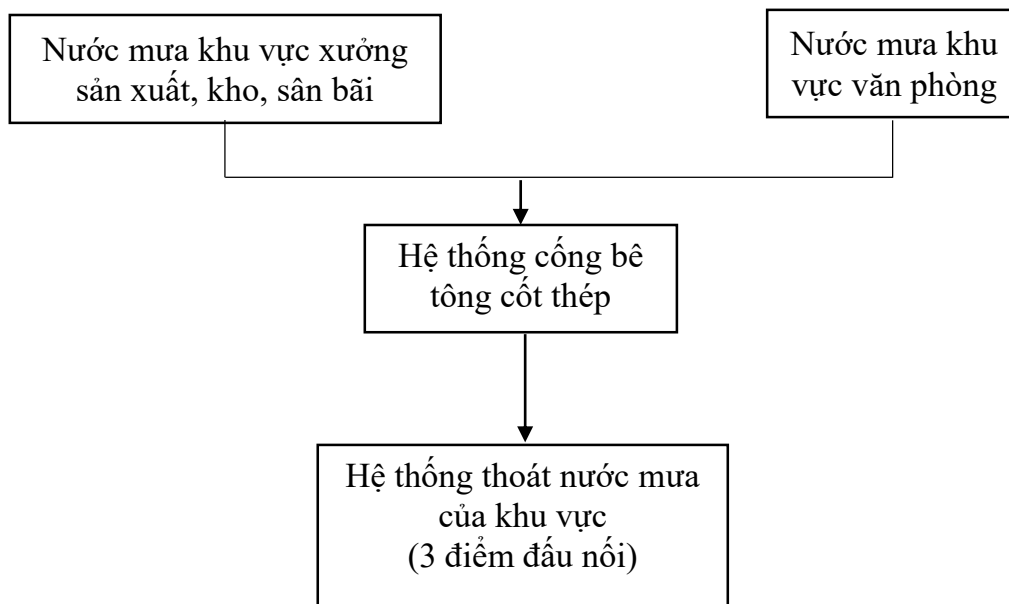
Vì vậy, hoạt động sản xuất của cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

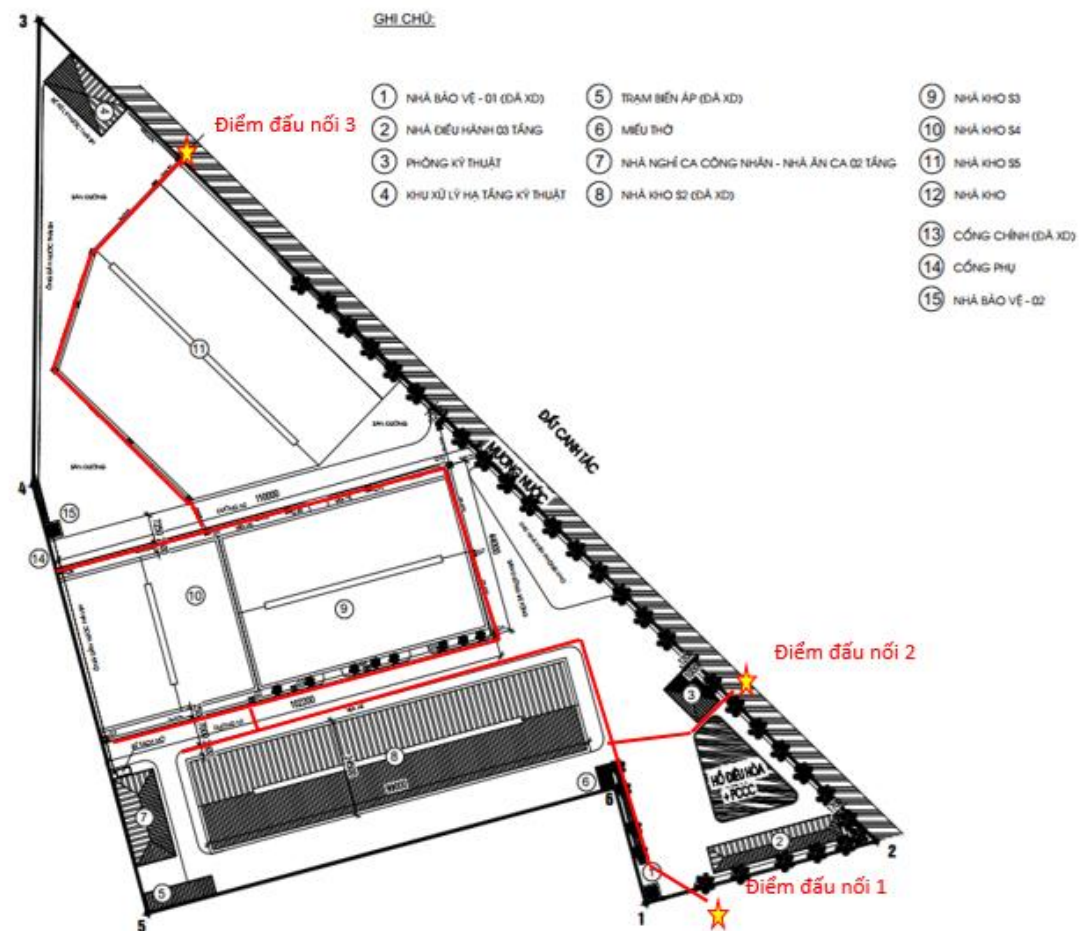
3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1.Thu gom, thoát nước mưa:



Hình 3. 1.Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

Báo cáo đề xuất cấp GPMT “Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa cao cấp Sơn Tùng”



Hình 3. 2.Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

–Nước mưa trên mái:

Nước mưa từ trên mái được qua các sênô dẫn xuống cống thoát nước thông qua các ống nhựa uPVC D110, PVC D90 dẫn xuống hệ thống thoát nước mưa chảy tràn của Công ty.

–Nước mưa chảy tràn trên bề mặt.

Nước mưa phát sinh từ khu vực mái nhà, sân đường sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống rãnh thoát nước mưa, rãnh thoát nước mưa của dự án độ dốc i từ 0,001 - 0,002 và bề rộng rãnh từ 600 - 800 mm, độ dốc i từ 0,001 - 0,002. Rãnh thoát nước mưa của dự án được xây dựng dọc theo các tuyến đường và xung quanh nhà xưởng để đảm bảo thu gom được toàn bộ lượng nước mưa phát sinh. Với hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa như trên thì toàn bộ lượng nước mưa phát sinh từ mái nhà, sân đường đều được thu gom và thoát hết về mương tiêu nước của khu vực tránh hiện tượng ngập úng xảy ra.

Hệ thống thu gom nước mưa được bố trí ở các khu vực trong toàn bộ nhà máy, với tổng số lượng 26 hố ga. Khoảng cách giữ các hố ga là từ 10 - 25m.

Nước mưa trong dự án sau khi thu gom vào hệ thống đường ống sẽ chảy thẳng vào hệ thống cống thoát nước mưa của khu công nghiệp.

+ Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại dự án

Bảng 3.1. Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Dự án

TT	Hạng mục	Vật liệu	Đơn vị	Số lượng
1.	Mương thoát nước khu vực văn phòng, kích thước DxRXC=600x500x800mm	BT	m	55
2.	Mương thoát nước khu vực quanh xưởng, kích thước DxRXC=600x500x800mm	BT	m	650
3.	Mương thoát nước khu vực sân bãi, kích thước DxRXC=600x500x800mm	BT	m	250
4.	Ống PVC D110	PVC	m	300
5.	Ống PVC D90	PVC	m	100
6.	Hố ga thoát nước mưa 1mx1,2m	BTCT	cái	26

TT	Hạng mục	Vật liệu	Đơn vị	Số lượng
7.	Lưới chắn rác	Thép	cái	26
8.	Hệ thống đường ống thoát nước mưa đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực (3 điểm đầu nối)	BTCT	Hệ thống	DN600

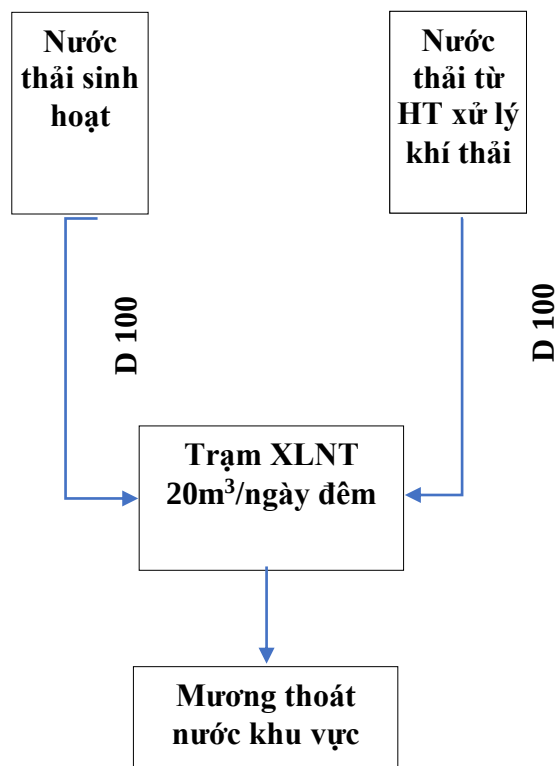
– Hệ thống thu gom nước mưa của dự án có 03 điểm đầu nối với hệ thống thoát nước mưa của KCN. Danh sách các điểm đầu nối được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.2.Tọa độ điểm đầu nối của hệ thống thoát nước mưa

TT	Điểm đầu nối	X(m)	Y(m)
1	Điểm đầu nối số 1	2320844	553649
2	Điểm đầu nối số 2	2320856	553637
3	Điểm đầu nối số 3	2320921	553570

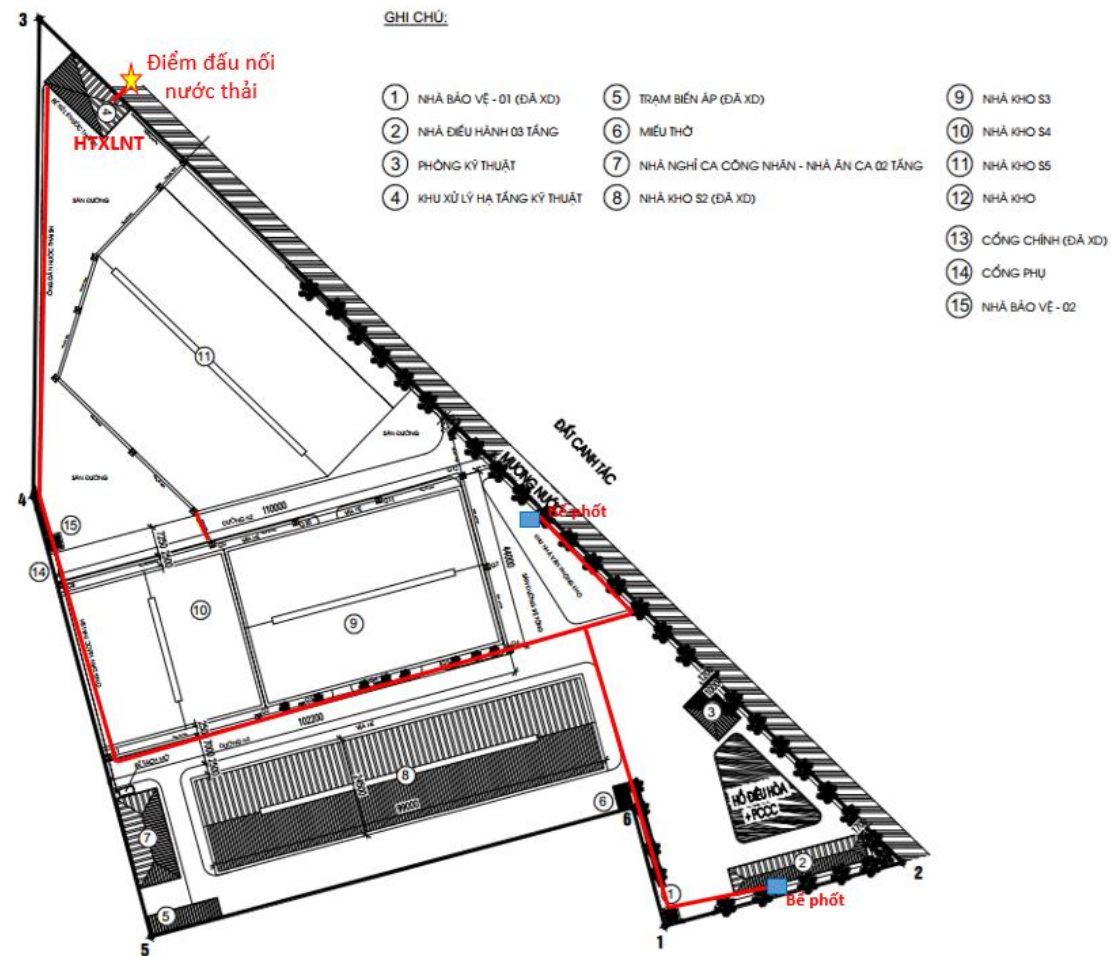
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Nước thải phát sinh trong giai đoạn hoạt động của dự án chỉ là nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu văn phòng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh khu xưởng sản xuất và nước thải từ HTXLKT đều được dẫn tới trạm XLNT để xử lý trước khi thải ra mương thoát chung của khu vực.



Hình 3.3. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở

Báo cáo đề xuất cấp GPMT “Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa cao cấp Sơn Tùng”



Hình 3.4. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở

3.1.2.1. Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:

a. Công trình thu gom nước thải sinh hoạt

+ Nguồn số 1: Bể tự hoại khu vực nhà bảo vệ $V = 3 \text{ m}^3$ theo đường ống PVC, HDPE D110mm dài 190m đến HTXLNT.

+ Nguồn số 2: Bể tự hoại khu vực nhà văn phòng $V = 14 \text{ m}^3$ theo đường ống PVC, HDPE D110mm dài 200m đến HTXLNT.

+ Nguồn số 3: Bể tự hoại khu vực nhà xưởng $V = 6 \text{ m}^3$ theo đường ống PVC, HDPE D110mm dài 150m đến HTXLNT.

+ Nguồn số 4: Bể tự hoại khu vực nhà ăn ca $V = 4 \text{ m}^3$ theo đường ống PVC, HDPE D110mm dài 170m đến HTXLNT.

- Nguồn số 5: Nước thải từ nhà ăn đi qua bể tách mỡ dung tích 6 m^3 sau đó dẫn qua đường ống PVC D110mm dài 190m đến HTXLNT. Hiện tại cơ sở không nấu ăn tại nhà máy mà mua cơm hộp nên chưa có phát sinh nước thải từ nấu ăn.

b. Công trình thoát nước thải sinh hoạt

Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hiện tại (tối đa) là $5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (Đã bao gồm nước thải từ nhà xưởng cho thuê). Nước thải sinh hoạt (Công ty không nấu ăn) sau khi qua hệ thống xử lý nước thải công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ xử lý đạt QCDP 01:2019/HY, $K=1,2$, $K_{hy}=0,85$ được phép xả thải sẽ theo đường ống PVC D140 dài 5m đầu vào hệ thống thoát nước thải của khu vực.

Bảng 3.3. Tổng hợp hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt.

TT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1.	Bể tự hoại	3	– Bê tông, 01 bể $V = 14 \text{ m}^3$ – Bê tông, 01 bể $V = 6 \text{ m}^3$ – Bê tông, 01 bể $V = 3 \text{ m}^3$
2.	Bể tách mỡ	1	– Bê tông, 01 bể $V = 6 \text{ m}^3$
3.	Hệ thống đường ống từ bể các tự hoại đến HTXL	1	– Đường ống PVC D110mm dài 640m – Hố ga: 1
4.	Hệ thống đường ống đầu nối từ HTXL đến hệ thống thoát	1	– Đường ống PVC D140 dài 5m

TT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
	nước thải chung của khu vực		

(Nguồn: Bản vẽ hệ thống thu gom thoát nước thải)

3.1.2.2. Công trình thu gom, thoát nước thải sản xuất

a. Công trình thu gom nước thải sản xuất

– Nguồn số 6: Cơ sở phát sinh một lượng nước thải nhỏ từ hệ thống xử lý khí thải ($0,1 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) được dẫn bởi đường ống nhựa PVC $\phi 110 \text{ mm}$ dài 50 m đến HTXLNT.

b. Công trình thoát nước thải sản xuất

Nước thải sau khi xử lý đạt QCDP 01:2019/HY, $K=1,2$, $K_{hy}=0,85$ được phép xả thải sẽ theo đường ống PVC D140 dài 5 m đầu vào hệ thống thoát nước thải của khu vực.

3.1.2.3. Vị trí xả nước thải sau xử lý:

Nước thải sau khi xử lý đạt QCDP 01:2019/HY, $K=1,2$, $KHY=0,85$ được phép xả thải sẽ theo đường ống PVC D140 dài 5 m đầu vào hệ thống thoát nước thải của khu vực. Vị trí xả nước thải có tọa độ $X=2320989 \text{ (m)}$, $Y=553501 \text{ (m)}$.

3.1.3. Xử lý nước thải:

3.1.3.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực dự án được xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại trước khi được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày}$. đêm để tiếp tục xử lý đạt QCDP 01:2019/HY và đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của khu vực.

- Bể tự hoại khu vực nhà Văn phòng $V=16,8 \text{ m}^3$
- Bể tự hoại khu vực nhà vệ sinh công nhân, $V=6 \text{ m}^3$
- Bể tự hoại khu vực nhà bảo vệ, $V=3 \text{ m}^3$
- Bể tự hoại khu vực nhà ăn, $V=4 \text{ m}^3$

Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Khi phân huỷ xong, nước thải sẽ chảy qua ngăn lắng để tách bỏ lớp cặn và được lọc sơ bộ trước khi thải ra ngoài. Cặn lắng sẽ được giữ lại trong bể từ 3 - 6 tháng và định kỳ được hút thải bỏ.

Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt $45 \div 50\%$ cặn lơ lửng (SS)

và 20 - 40% BOD.

Sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại nước thải được dẫn về HTXLNT công suất 20m³/ ngày đêm để tiếp tục xử lý.

3.1.3.2. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất:

Nước thải phát sinh tại dự án bao gồm:

– Nước thải sinh hoạt: Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của CBCNV của cơ sở và đơn vị thuê nhà xưởng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi dẫn về HTXLNT công suất 20m³/ngày.đêm.

+ Nước thải sinh hoạt của Cơ sở với lưu lượng tối đa 3,5 m³/ngày đêm;

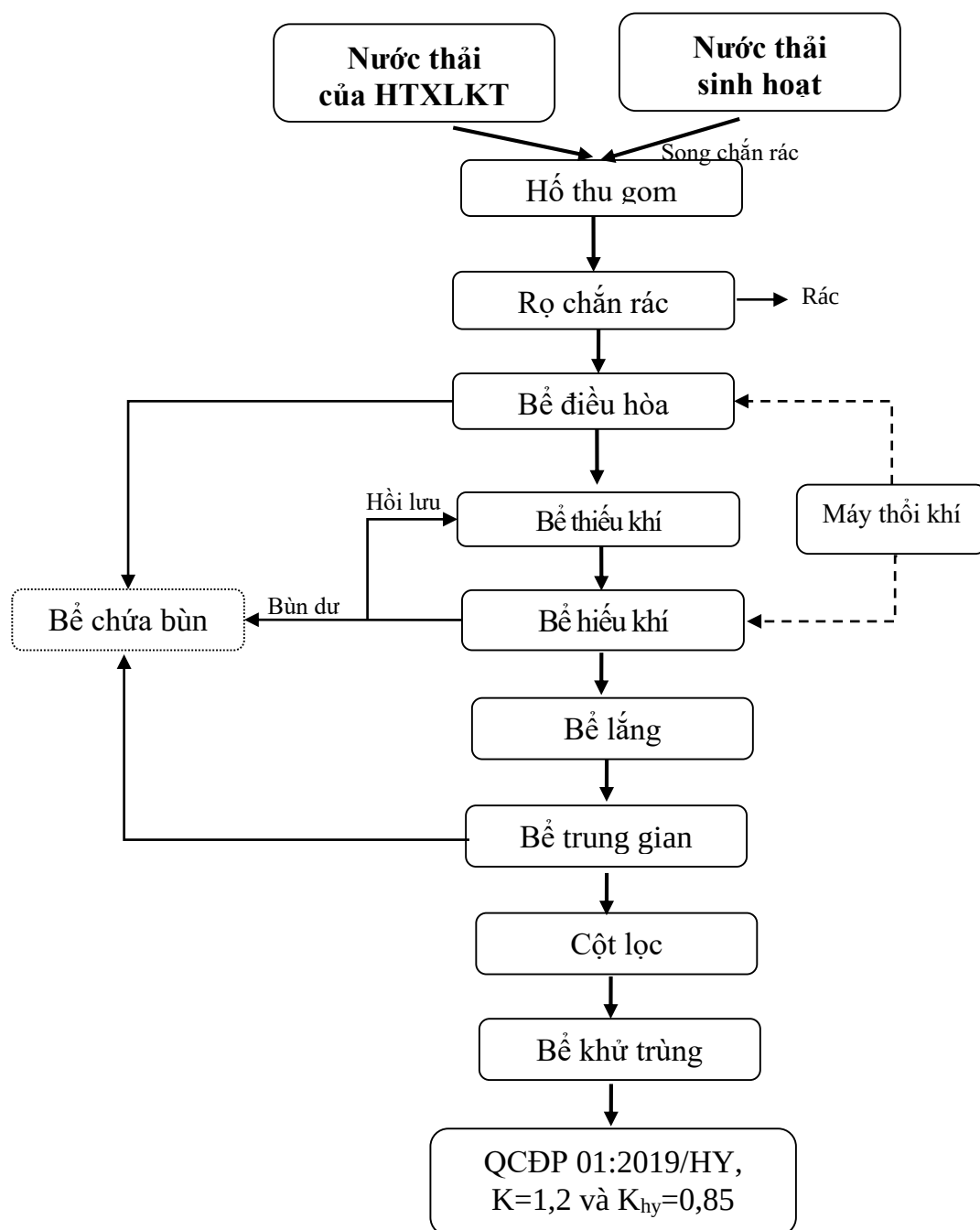
+ Nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê nhà xưởng với lưu lượng tối đa 1,4 m³/ngày đêm;

Ngoài ra có một lượng nhỏ (khoảng 0,1 m³/ngày đêm) nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của cơ sở cũng được dẫn về xử lý tại trạm.

Toàn bộ lượng nước thải này sẽ được xử lý đạt QCDP 01:2019/HY trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

a. Quy trình xử lý

Năm 2018, CÔNG TY TNHH STP VIỆT NAM đã đầu tư và hợp đồng với Công ty TNHH xây dựng và môi trường Phúc Thành xây dựng hệ thống xử lý nước thải và đã đưa vào vận hành HTXLNT tập trung công suất 20m³/ngày.đêm. Thuyết minh và sơ đồ công nghệ của HTXLNT công suất 20m³/ngày.đêm được trình bày cụ thể trong hình sau:



Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ trạm xử lý nước thải công suất 20m³/ngày.đêm

❖ *Thuyết minh quy trình*

1. *Hố thu gom:*

Nước thải sinh hoạt và một lượng nhỏ nước từ hệ thống xử lý khí thải sau khi được thu gom bằng ống nhựa PVC 110 mm, được dẫn vào hố thu gom nước thải.

2. *Rọ chắn rác:*

Dùng để tách rác có kích thước lớn, tránh ảnh hưởng các công đoạn xử lý phía sau.

3. Bể điều hòa

Điều hòa và ổn định chất lượng nước thải của nhà máy trước khi đưa vào các bước xử lý/

4. Bể thiếu khí

Là nơi xử lý các hợp chất chứa Nito, Phốt pho thông qua quá trình Nitrat hóa và Photphoril. Trong quá trình Nitrat hóa các vi khuẩn Nitrosonas, Nitrobacter sẽ khử Nitrat về Nitrit sau đó chuyển thành N_2O và N_2 . Quá trình Photphoril, các vi khuẩn Acinetobacter sẽ tham gia chuyển hóa các hợp chất hữu cơ chứa Phốt pho thành các hợp chất không chứa phốt pho hoặc các hợp chất dễ phân hủy với sinh vật hiếu khí.

5. Bể hiếu khí

Chủ yếu xử lý các hợp chất hữu cơ BOD trong nước thải. Các vi sinh vật hiếu khí chuyển hóa các chất hữu cơ phức tạp thành các dạng đơn giản hơn và cuối cùng là thành CO_2 cũng như sinh khối sẽ tách được khỏi nước thải ở quá trình lắng phía sau.

6. Bể lắng sinh học

Tại quá trình lắng trung gian tiếp tục các chất rắn lơ lửng, bùn, vi sinh vật hiếu khí bị chết sẽ lắng xuống đáy bể lắng tạo thành một lớp bùn dưới đáy bể, lớp bùn này sẽ được bơm hút bùn hút sang bể chứa bùn.

7. Bể trung gian

Phần nước trong sau bể lắng được dẫn tự chảy sang bể trung gian.

8. Cột lọc

Nước thải được đưa đến cột lọc áp lực để tách chất rắn. Các chất rắn tan và không tan đều được giữ lại khi nước đi qua lớp vật liệu lọc, nước trở nên sạch hơn sau khi qua hệ thống, tùy theo nước cũng như chủng loại vật liệu lọc mà khả năng xử lý đối với từng loại vật liệu lọc khác nhau. Sau mỗi chu kỳ lọc, cần đánh búa trên bề mặt lớp vật liệu trên cùng và chúng được lấy ra bằng phương pháp rửa ngược, cần bần sẽ được xối tung lên và các hạt vật liệu lọc va chạm, ma sát vào nhau sẽ tự làm sạch bề mặt của chúng, nước nhiễm bẩn được tháo ra khỏi bồn bằng đường thải riêng biệt.

9. Bể khử trùng

Nước thải sau khi qua bể lọc áp lực được châm hóa chất Javen để khử trùng. Nước

thải sau khi được khử trùng đạt QCDP 01:2019/HY – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt.

10. Bể chứa bùn

Phần bùn từ bể lắng, bể hiếu khí, bể điều hòa được hút sang bể chứa bùn để làm khô bùn trước khi chuyển cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định.

b. Các hạng mục chính của HTXLNT

Các hạng mục chính của hệ thống bao gồm:

Bảng 3.4. Các hạng mục của công trình xử lý nước thải

TT	Tên bể	Thông số/ Kích thước
<i>I. Các bể xử lý của hệ thống</i>		
1.	Bể điều hòa	- Kích thước: 2940x2000x 2800mm - Thể tích: 16,46 m ³ - Kết cấu: Xi măng, gạch, BTCT
2.	Bể thiếu khí	- Kích thước: 2940x1000x 2800mm - Thể tích: 8,23 m ³ - Kết cấu: Xi măng, gạch, BTCT
3.	Bể hiếu khí	- Kích thước: 2940x2200x 2800mm - Thể tích: 18,11 m ³ - Kết cấu: Xi măng, gạch, BTCT
4.	Bể lắng sinh học	- Kích thước: 2940x2500x 2800mm - Thể tích: 20,58 m ³ - Kết cấu: Xi măng, gạch, BTCT
5.	Bể trung gian	- Kích thước: 1195x1000x 2800mm - Thể tích: 3,35 m ³ - Kết cấu: Xi măng, gạch, BTCT
6.	Cột lọc	- Số lượng: 02 cột - Kích thước: ϕ 0,4m, Cao: 1,3m - Vật liệu: Composite
7.	Bể khử trùng	- Kích thước: 1195x1000x 2800mm

TT	Tên bể	Thông số/ Kích thước
		- Thể tích: 3,35 m ³ - Kết cấu: Xi măng, gạch, BTCT
8.	Bể chứa bùn	- Kích thước: 2940x1000x 2800mm - Thể tích: 8,23 m ³ - Kết cấu: Xi măng, gạch, BTCT
II. Các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý		
9.	Bơm nổi (bể gom)	01 cái, Lưu lượng tối đa: Q = 20 m ³ /giờ; Công suất: P = 0,75 kW; Điện áp: 1 pha/220V/ 50Hz
10.	Bơm chìm (Bể điều hòa, bể lắng)	02 cái, Lưu lượng tối đa: Q = 20 m ³ /giờ; Công suất: P = 0,25 kW; Điện áp: 1 pha/220V/ 50Hz
11.	Máy thổi khí	02 cái (Q=280 lít/phút; 0,59kW-380V; Áp suất tối đa 0,045 Mpa)



Hình 3. 6.Hình ảnh Trạm xử lý nước thải của Công ty

Bảng 3.5. Hóa chất sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải

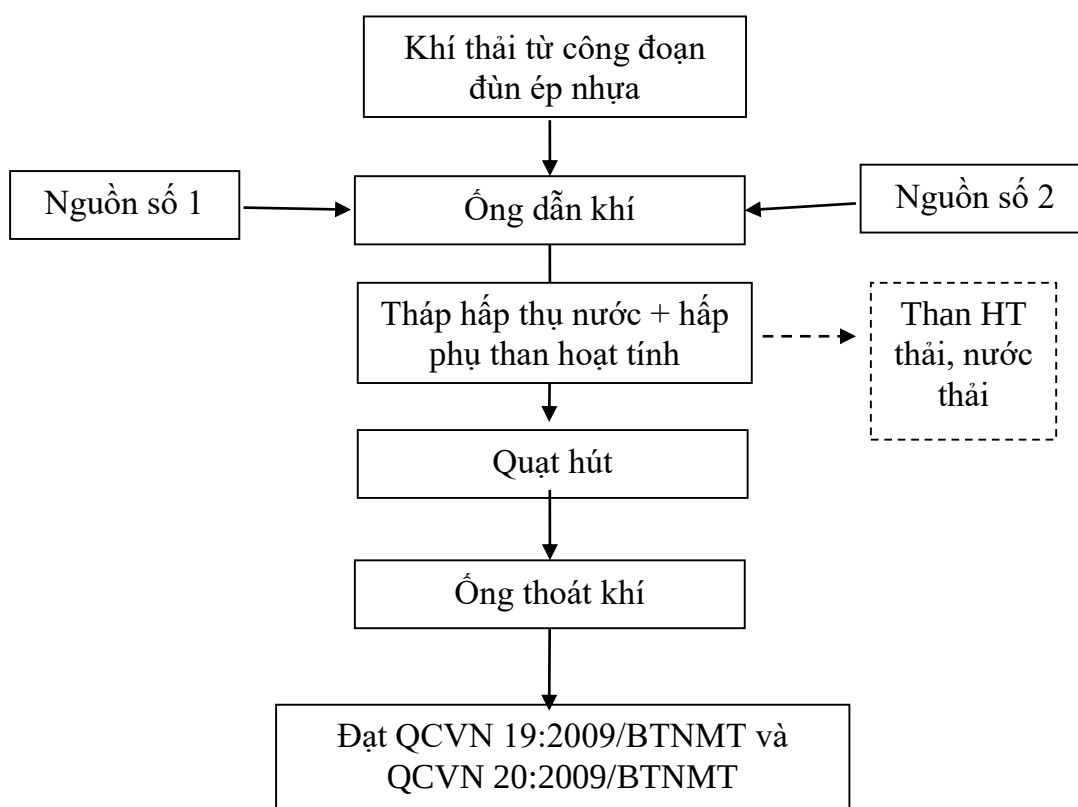
TT	Tên hóa chất	Lượng sử dụng khi hoạt động tối đa công suất (g/ngày đêm)
1.	Dinh dưỡng (Ure, Lân)	300
2.	Javen	45
3.	Điện năng	20 kWh/ngày đêm

3.1.3.3. Quan trắc tự động nước thải

Công ty không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động nên không lắp đặt hệ thống quan trắc tự động.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Hiện nay cơ sở đã tiến hành lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép đùn nhựa (quy trình sản xuất màng nhựa). Quy trình hoạt động của hệ thống xử lý này được trình bày cụ thể như sau:



Hình 3. 7. Quy trình xử lý khí thải

Thuyết minh quy trình xử lý:

Tại các vị trí phát sinh khí thải sẽ lắp đặt các chụp hút kín bao quanh và đường ống dẫn nối với bộ phận ép nhựa (đầu ra nhựa sau khi gia nhiệt, trước khi vào thiết bị cán màng) để hút khí thải dẫn vào thiết bị xử lý khí thải bằng phương pháp hấp thụ nước kết hợp với hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí thải đi từ dưới lên qua 02 khoang đập nước sau đó tới lớp than hoạt tính, các hợp chất hữu cơ ô nhiễm VOCs bị hấp thụ một phần trong nước sau đó bị hấp phụ trên than hoạt tính. Khí sạch theo ống dẫn khí phía trên tháp qua quạt hút rồi thoát ra môi trường qua ống thoát khí.

Thông số kỹ thuật:

Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải của cơ sở

STT	Mô tả	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1.	Quạt hút	01	Lưu lượng 10.000 m ³ /h;
2.	Chụp hút	02	1500x1800mm
3.	Đường ống	01	Kích thước: 500x500mm;
4.	Tháp xử lý khí (hấp thụ nước kết hợp hấp phụ than hoạt tính)	01	Cao 4,2m, đường kính 1,8m Chiều dày lớp than: 100mm, khối lượng than sử dụng: 150 kg
5.	Ống thoát khí	01	Cao 7m; đường kính 0,4m

3.2.3. Quan trắc tự động khí thải:

Công ty không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động nên không lắp đặt hệ thống quan trắc tự động.

3.2.4. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác:

3.2.4.1. Biện pháp giảm thiểu khí thải, bụi phát sinh từ các phương tiện GTVT.

- Phân công nhân viên vệ sinh quét đường, thu gom rác thải, lá cây trong phạm vi nhà máy tối thiểu 1 lần/ ngày.
- Có kế hoạch điều động các xe chở nguyên liệu ra vào Nhà máy hợp lý, khoa học.
- Xung quanh nhà máy công ty đã trồng cây xanh có tán to với tác dụng giúp lọc bụi bẩn, hấp thụ khí thải.

3.2.4.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh từ máy phát điện.

- Máy phát điện dự phòng được bố trí trong khu vực chứa máy phát điện nằm trong khuôn viên nhà máy cách xa khu vực văn phòng.
- Sử dụng nhiên liệu dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp DO 0,05%
- Máy phát điện sử dụng chỉ trong trường hợp cần thiết (*có sự cố mất điện*).

3.2.4.3. Biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn, hàn cơ khí:

Công ty đã lắp đặt hệ thống quạt hút mùi/khí tại bếp nấu ăn, lắp đặt hệ thống thông gió, điều hòa tại khu vực canteen.

Hoạt động cơ khí là hoạt động không thường xuyên, chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, thực hiện khi có hư hỏng cần sửa chữa phải sử dụng đến hoạt động hàn và khu vực nhà xưởng rất thông thoáng nên ảnh hưởng đến môi trường không đáng kể.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

❖ *Thành phần:*

Thực phẩm thừa, vỏ hộp xốp đựng đồ ăn, vỏ hộp sữa, chai lọ thủy tinh....

❖ *Khối lượng phát sinh:*

Với khối lượng công nhân lao động đang làm việc tại nhà máy là 40 người thì lượng rác thải phát sinh 1 năm vào 5 tấn/ năm với các loại phát sinh: hoa, củ quả, bã chè, bã café, thức ăn, lá cây, vỏ hộp, chai nhựa, giấy báo....

❖ *Biện pháp xử lý:*

- Nhằm thu gom xử lý triệt để toàn bộ rác thải sinh hoạt, Công ty đã trang bị các thùng chứa rác với thể tích khác nhau bố trí tại khu vực nhà ăn, khu vực văn phòng. Cụ thể như sau:

Bảng 3.7. Tổng hợp số lượng, dung tích thùng chứa rác tại nhà máy.

TT	Thể tích chứa rác (lít)	Số lượng	Vị trí bố trí
1	5-30	5	Khu vực văn phòng, vị trí nghỉ lái xe, bảo vệ,...
2	200	2	Khu vực tập kết rác

(Nguồn: CÔNG TY TNHH STP VIỆT NAM)

- Công ty đã bố trí khu vực tập kết rác thải sinh hoạt tại kho chung của nhà máy, diện tích 5m².

- Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của nhà máy được hợp đồng với Công ty CP Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11 – Urenco11

theo hợp đồng số 0201/2018/HĐCN/URENCO11 ngày 02/01/2018 (Gia hạn hàng năm) thu gom xử lý theo đúng quy định của pháp luật với tần suất thu gom 1-2 ngày/lần.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.3.2.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ *Thành phần và khối lượng phát sinh:*

Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy bao gồm giấy vụn, vỏ bao bì đựng nguyên liệu, bìa carton, ... với thành phần và khối lượng phát sinh theo thực tế đang sản xuất tại nhà máy được thể hiện theo bảng dưới đây:

Bảng 3.8. Bảng tổng hợp khối lượng chất thải rắn công nghiệp tái chế

TT	Thành phần	Khối lượng (tấn/ năm) khi hoạt động hết 100% công suất	Hoạt động phát sinh
I	Các loại chất thải tái chế		
1.	Vỏ bao dứa (nguyên liệu, thành phẩm)	1	Khu vực sản xuất, kho
2.	Vỏ thùng phi nhựa	1,2	Khu vực sản xuất
3.	Vỏ thùng phi sắt, sắt vụn các loại	1,8	Khu vực sản xuất, bảo trì, kho
II	Các loại chất thải cần xử lý		
4.	Bùn thải từ bể tự hoại	3	Hoạt động xử lý nước thải
5.	Chất thải thông thường khác	1	Các hoạt động sản xuất khác
Tổng		8	

(Nguồn: CÔNG TY TNHH STP VIỆT NAM)

❖ *Biện pháp thu gom, xử lý:*

– Toàn bộ chất thải thông thường phát sinh từ các hoạt động của nhà máy được hợp đồng với Công ty CP Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11 – Urenco11 theo hợp đồng số 0201/2018/HĐCN/URENCO11 ngày 02/01/2018 (Gia hạn hàng năm) thu gom xử lý theo đúng quy định của pháp luật với tần suất thu gom 2-3 tháng/lần.

– Chất thải công nghiệp phát sinh tại dự án được đưa về lưu trữ tại kho lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường. Các thông số kỹ thuật xây dựng cơ bản của kho chứa bao gồm:

+ Quy mô diện tích: 20m²;

+ Kết cấu: nhà, tường gạch bao xung quanh cao 5m, lớp mái tôn mạ màu dày 0,4mm.



Hình 3. 8.Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại.

❖ Khối lượng phát sinh:

Chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại phát sinh tại dự án trong giai đoạn hoạt động của dự án chủ yếu từ các hoạt động như: sửa chữa máy móc thiết bị, từ hoạt động của khu vực văn phòng, khu vực phòng thí nghiệm, hoạt động xử lý nước thải, hoạt động thay dầu nhớt các máy móc... với thành phần và khối lượng phát sinh thường xuyên, cụ thể như sau:

Bảng 3.9. Bảng thành phần và khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát chất thải nguy hại

TT	Thành phần	Mã chất thải	Khối lượng Trung bình (kg/năm) khi hoạt động 100% công suất	Trạng thái tồn tại	Phân loại
1.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	5	Rắn	NH
2.	Dầu thủy lực tổng tổng hợp thải	17 01 06	60	Lỏng	NH
3.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác.	17 02 04	20	Lỏng	NH
4.	Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	2	Rắn	KS
5.	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như Amiang) thải.	18 01 02	20	Rắn	KS
6.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	400	Rắn	KS
Tổng cộng			507		

Ghi chú:

- NH: Chất thải nguy hại trong mọi trường hợp.
- KS: Chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hay chất thải rắn Công nghiệp thông thường.

❖ *Biện pháp thu gom, xử lý:*

- Quy mô xây dựng công trình: Chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại đều được lưu chứa tại kho chứa CTNH. Các thông số kỹ thuật xây dựng cơ bản của kho chứa bao gồm:

+ Quy mô diện tích: 20m²;
+ Kết cấu: Nhà tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông, có hố thu gom kích thước: (0,8x0,8x1)m

+ Thiết bị chứa: thùng nhựa dung tích 120-200 lít, số lượng 8 thùng có nắp đậy, trên từng thùng chứa có dán mã chất thải.

+ Nhãn cảnh báo: Phía ngoài kho chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát được treo bảng tên kho, nhãn cảnh báo cháy, độc, độc sinh thái, chất ăn mòn. Ngoài ra việc dán nhãn còn thực hiện đối với các thùng chứa CTNH theo quy định;

- Phương án xử lý chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy cụ thể như sau: Công ty CP Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11 – Urenco11 theo hợp đồng số 0201/2018/HĐCN/URENCO11 ngày 02/01/2018 (Gia hạn hàng năm) thu gom xử lý theo đúng quy định của pháp luật (đính kèm hợp đồng tại phần phụ lục).



Hình 3 9.Khu vực/ Kho chứa chất thải CN phải kiểm soát và chất thải nguy hại

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

❖ *Nguồn phát sinh:*

- Khu vực có hoạt động của máy nghiền, trộn nguyên liệu, quạt công suất lớn.
- Hoạt động của xe vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm.
- Hoạt động của máy phát điện.

❖ *Biện pháp giảm thiểu:*

- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong nhà máy.
- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở vị trí phát sinh tiếng ồn: nút tai giảm tiếng ồn.
- Bố trí khu vực riêng đặt các máy có tiếng ồn lớn, xây dựng tường gạch có tấm cách âm, cách xa khu vực sản xuất, khu vực văn phòng.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.

3.6.1. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Nhà máy đã trang bị một số thiết bị dự phòng cho các máy móc dễ hư hỏng như: Bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác....
- Định kỳ quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.
- Cán bộ vận hành được hướng dẫn, đào tạo nắm rõ quy trình vận hành của Hệ thống xử lý nước thải.
- Lập sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để theo dõi lưu lượng nước thải đầu ra của HTXLNT và bố trí cán bộ quản lý vận hành HTXLNT.
- Khi xảy ra sự cố, tạm dừng việc vận hành hệ thống xử lý nước thải, tiến hành thay thế sửa chữa, khắc phục sự cố. Bơm nước thải từ công đoạn sự cố về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.
- Nếu thời gian sửa chữa kéo dài hơn 1 ngày sẽ tiến hành tạm dừng hoạt động sản xuất để khắc phục và chỉ sản xuất trở lại khi hệ thống xử lý nước thải được hoàn toàn khắc phục.

3.6.1. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật
- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng thiết bị của hệ thống xử lý bụi.
- Dự trữ một số thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý bụi: quạt hút... để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố.

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường khác:

3.6.2.1. Sự cố cháy nổ lò hơi

– Định kỳ 2 năm/lần ngưng hoạt động lò hơi để kiểm định, kiểm tra sửa chữa toàn diện kết hợp với vệ sinh cấu cặn lò hơi và việc sửa chữa phải do các đơn vị được pháp lý nhà nước công nhận và phải tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn, quy phạm về nồi hơi hiện hành.

– Ngưng vận hành ngay để sửa chữa đột xuất nếu có hiện tượng hư hỏng các bộ phận chịu áp lực của nồi hơi có nguy cơ gây tai nạn nghiêm trọng.

3.6.2.2. Sự cố ngộ độc thực phẩm.

– Công ty không tổ chức hoạt động bếp nấu ăn cho nhân viên.

– Trường hợp có xảy ra sự cố liên quan đến thực phẩm, đơn vị cung cấp dịch vụ y tế sẽ đến để sơ cứu và nhanh chóng chuyển bệnh nhân lên bệnh viện gần nhất để được cấp cứu và chữa trị kịp thời.

3.6.2.3. Sự cố cháy nổ

– Công ty đã lắp đặt các hệ thống phòng cháy chữa cháy và được Cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 167/TD-PCCC ngày 10/11/2008 và 79/TD-PCCC ngày 29/05/2023 cho các hạng mục công trình.

– Công ty đã lắp đặt đường ống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động.

– Lắp đặt đường ống chữa cháy trong nhà và họng nước chữa cháy vách tường.

+ Lắp đặt hệ thống báo cháy gồm các kênh thuộc tủ trung tâm lắp đặt mới tủ trung tâm của hệ thống đảm bảo số kênh còn dự phòng $\geq 10\%$ tổng số kênh của tủ.

+ Bình chữa cháy được lắp đặt cho công trình gồm: bình chữa cháy xách tay khí CO₂ MT5; bình bột MFZL8. Toàn bộ các bình chữa cháy được đặt phân tán, đảm bảo cự ly bảo vệ.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Thực tế triển khai Dự án so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt theo Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM số 2509/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên ngày 12 tháng 10 năm 2018 có một số thay đổi như sau:

Bảng 3.10. Các nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường

TT	Nội dung trong ĐTM	Nội dung thực tế có thay đổi	Lí do
1.	Xử lý hơi nhựa: Khí thải → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí	Khí thải → Hấp thụ nước → Than hoạt tính → Quạt hút Ống thoát khí	Công ty sử dụng công nghệ mới kết hợp hấp thụ và hấp phụ để tăng hiệu quả xử lý
2.	Công ty có sản xuất sản phẩm túi nilon	Không sản xuất túi nilon	Do nhu cầu thị trường
3.	Xây dựng Nhà ăn, nhà ở công nhân, nhà kho S4	Sử dụng nhà cũ làm nơi nghỉ và ăn, Chưa xây dựng nhà S4	Do tiến độ đầu tư nên công ty chưa có nhu cầu sử dụng đến các hạng mục này

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn số 1: Phát sinh từ nhà vệ sinh khu nhà bảo vệ

Nguồn số 2: Phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng

Nguồn số 3: Phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng

Nguồn số 4: Phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà ăn

Nguồn số 5: Phát sinh từ khu vực nhà ăn

Nguồn số 6: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng khoảng 0,1 m³/ngày đêm.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Lưu lượng xả tối đa: 20m³/ngày.đêm

4.1.3. Dòng nước thải:

Công ty đề nghị cấp phép 01 dòng nước thải bao gồm: nước thải sau xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại đi vào HTXLNT công suất 20m³/ngày.đêm xử lý đạt QCĐP 01:2019/HY trước khi đầu nối xả thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải

Dòng nước thải của nhà máy đạt QCĐP 01:2019/HY ($K=1,2$ và $K_{hy} = 0,85$) trước khi xả thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải của nhà máy được trình bày chi tiết tại Bảng sau:

Bảng 4.1 .Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải của Dự án

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCĐP 01:2019/HY ($K=1,2$ và $K_{hy} = 0,85$)
1	pH	(mg/l)	5 -9
2	TDS	(mg/l)	600
3	BOD ₅	(mg/l)	30,6
4	TSS	(mg/l)	51
5	Dầu mỡ động thực vật	(mg/l)	12

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCĐP 01:2019/HY (K=1,2 và $K_{hy} = 0,85$)
6	Amoni	(mg/l)	6
7	Nitrat	(mg/l)	36
8	Tổng các chất HDBM	(mg/l)	6
9	Phosphat	(mg/l)	7,2
10	Sunfua	(mg/l)	1,2
11	Coliform	MPN/100ml	3.000

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

– Vị trí xả thải: Nước thải được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Vị trí điểm xả theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3^o): X= 2320989 (m), Y = 553501 (m).

- Chế độ xả thải: Xả thải 24/24h
- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 m³/ngày đêm.
- Phương thức xả thải: theo phương thức tự chảy.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.**4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn ép nhựa (Quy trình sản xuất màng nhựa) – Dây chuyền số 01
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn ép nhựa (Quy trình sản xuất màng nhựa) – Dây chuyền số 02

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn ép nhựa (Quy trình sản xuất màng nhựa) – Dây chuyền số 01 -Thoát khí ngoài nhà xưởng;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn đùn ép nhựa (Quy trình sản xuất màng nhựa) – Dây chuyền số 02, -Thoát khí ngoài nhà xưởng;

4.2.3 Dòng khí thải:

Công ty đề nghị cấp phép 01 dòng khí thải xả ra môi trường bao gồm:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả lớn nhất 10.000 m³/h (tương ứng với nguồn số 1 và nguồn số 2 đầu nối chung và xử lý chung tại 1 hệ thống)

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải

- Dòng khí thải của cơ sở đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B), hệ số $K_p = 1$, $K_v = 1$ và

QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả thải ra môi trường. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải của nhà máy được trình bày chi tiết tại Bảng sau:

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

TT	Dòng khí thải	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) $K_p = 1, K_v = 1$ Và QCVN 20:2009/ BTNMT	
				C	C _{max}
1.	Bụi, khí thải từ công đoạn đùn ép nhựa (Quy trình sản xuất màng)	Lưu lượng thải	m ³ /h	-	-
		Bụi tổng	mg/Nm ³	200	200
		Styren	mg/Nm ³	100 (*)	-
		Toluen	mg/Nm ³	750 (*)	-

Ghi chú:

- **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- **Cột B:** Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

$$C_{\max} = C \times K_p \times K_v$$

+ C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm³);

+ C: nồng độ của bụi và các chất vô cơ;

+ K_p: hệ số lưu lượng nguồn thải tương ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ công nghiệp (Với K_p = 1)

+ K_v: hệ số vùng; K_v = 1.

- **(*) QCVN 20:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

4.2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải

Vị trí và phương thức xả khí thải của dự án được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 4.3. Bảng vị trí và phương thức xả khí thải của nhà máy

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải	Tọa độ VN-2000, múi chiều 3°		Phương thức xả khí thải
			X	Y	
1.	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí	2320880	553509	Cưỡng bức

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực máy nghiền, trộn nguyên liệu.
- Nguồn số 2: Hoạt động của máy phát điện (*hoạt động không liên tục chỉ sử dụng khi gặp sự cố mất điện*)

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

4.3.2.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Cụ thể như sau:

Bảng 4.4. Bảng giá trị giới hạn đối với tiếng ồn tại nhà máy

TT	Thời gian áp dụng trong ngày, giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

4.3.2.2. Độ rung:

Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Cụ thể như sau:

Bảng 4.5. Bảng giá trị giới hạn đối với độ rung tại nhà máy

TT	Thời gian áp dụng trong ngày, giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Cơ sở không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại nên không phải xin phép đối với nội dung này.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Cơ sở không thực hiện việc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài nên không phải xin phép đối với nội dung này.

4.6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với quản lý chất thải

a. *Chủng loại, khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh*

TT	Chất thải	Đơn vị	Lượng thải
1	Rác thải sinh hoạt	Tấn/năm	12

b. *Chủng loại, khối lượng chất thải thông thường phát sinh*

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vỏ bao dứa (nguyên liệu, thành phẩm)	1
2	Vỏ thùng phi nhựa	1,2
3	Vỏ thùng phi sắt, sắt vụn các loại	1,8
4	Bùn thải từ hầm tự hoại	3
5	Chất thải thông thường khác	1
Tổng khối lượng		8

c. *Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên*

- *Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên*

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	5	NH
2	Dầu thủy lực tổng tổng hợp thải	17 01 06	60	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác.	17 02 04	20	NH

- *Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phải kiểm soát gồm:*

Báo cáo đề xuất cấp GPMT “Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa cao cấp Sơn Tùng”

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	2	KS
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như Amiang) thải.	18 01 02	20	KS
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	400	KS
4	Than hoạt tính thải	12 02 06	50	KS

d. Lưu giữ chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.**❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Bố trí khoảng 7 thùng chứa thể tích 5 đến 200 lít/thùng tại khu vực nhà bếp, căng-tin, văn phòng, khu sản xuất, hành lang... Công ty.

- Chất thải sinh hoạt sau đó được đưa về kho chứa chất thải sinh hoạt diện tích 5m², trong kho bố trí 03 thùng chứa dung tích 200 lít/thùng để lưu chứa tạm thời CTSH. Định kỳ được thu gom và xử lý bởi đơn vị thầu có đủ năng lực.

- Kho lưu chứa: Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu tường xây gạch, có mái che; nền láng xi măng chống thấm; trang bị thiết bị và dụng cụ phòng cháy chữa cháy

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Công ty trang bị khoảng 20 thùng chứa có thể tích từ 50 -120 lít/thùng tại văn phòng, nhà xưởng, nhà ăn, khu vực lưu chứa và xung quanh Công ty và lưu giữ tại kho chứa chất thải rắn thông thường được xây riêng biệt. Kho chứa có diện tích 16m².

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định

- Kho chứa chất thải thông thường: 01 kho.

- Diện tích kho: 20 m².

- Kết cấu: Kết cấu tường xây gạch, có mái che; nền láng xi măng chống thấm; trang bị thiết bị và dụng cụ phòng cháy chữa cháy.

❖ *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại*

- Thiết bị lưu chứa: 8 thùng nhựa có dung tích 120-200 lít
- Kho chứa chất thải nguy hại: 01 kho
- Diện tích kho: 20 m².
- Kết cấu: Nền của kho chứa chất thải nguy hại đổ bê tông có khả năng chống thấm, mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che, có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau bằng cách xây tường gạch ngăn ô, có hệ thống rãnh thu gom chất thải lỏng, có biển cảnh báo khu vực lưu giữ CTNH theo quy định, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

4.7. Nội dung đề nghị cấp phép đối với phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường

a. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Nhà máy đã trang bị một số thiết bị dự phòng cho các máy móc dễ hư hỏng như: Bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác....
- Định kỳ quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.
- Cán bộ vận hành được hướng dẫn, đào tạo nắm rõ quy trình vận hành của Hệ thống xử lý nước thải.
- Lập sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để theo dõi lưu lượng nước thải đầu ra của HTXLNT và bố trí cán bộ quản lý vận hành HTXLNT.
- Khi xảy ra sự cố, tạm dừng việc vận hành hệ thống xử lý nước thải, tiến hành thay thế sửa chữa, khắc phục sự cố. Bơm nước thải từ công đoạn sự cố về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.
- Nếu thời gian sửa chữa kéo dài hơn 1 ngày sẽ tiến hành tạm dừng hoạt động sản xuất để khắc phục và chỉ sản xuất trở lại khi hệ thống xử lý nước thải được hoàn toàn khắc phục.

b. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải:

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật
- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng thiết bị của hệ thống xử lý bụi.
- Dự trữ một số thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý bụi: quạt hút... để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố.
- Định kỳ quan trắc chất lượng khí thải.

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Từ khi xây dựng dự án và chính thức đi vào hoạt động đến nay, Cơ sở đã thực hiện các thủ tục sau:

- + Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án số 2507/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên ngày 12 tháng 10 năm 2018.
- + Giấy phép xây dựng số 30/GPXD-SXD ngày 17 tháng 04 năm 2019 của Sở Xây dựng.
- + Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 1413/GP-UBND ngày 28/06/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên.
- + Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 755/GP-UBND ngày 13/03/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên.
- + Thông báo về việc khai thác, sử dụng nước dưới đất số 1559/TB-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của UBND huyện Văn Lâm.

Trong quá trình hoạt động của mình, Cơ sở luôn duy trì hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định. Công ty chưa bị vi phạm gì trong lĩnh vực bảo vệ môi trường từ khi hoạt động đến hiện tại. Hàng năm công ty đều làm báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi lên Sở TNMT Hưng Yên.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Cơ sở có 1 hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm. Lưu lượng nước thải tổng hợp như sau:

Bảng 5.1. Bảng tổng hợp lượng nước thải hàng năm của cơ sở

STT	Nội dung	Nước cấp (m ³ /năm)	Nước thải (m ³ /năm)	Ghi chú
1	Nước cấp sinh hoạt	1200	1200	100% nước cấp
2	Nước cấp xử lý khí thải	30	30	100% nước cấp

Kể từ khi hoạt động đến nay, hàng năm, CÔNG TY TNHH STP VIỆT NAM đều thực hiện việc quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải đúng theo quy định. Việc

Báo cáo đề xuất cấp GPMT “Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa cao cấp Sơn Tùng”

lấy mẫu đo đạc, phân tích mẫu được tuân thủ quy trình và quy phạm quan trắc, phân tích môi trường của tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

Dưới đây là bảng tổng hợp kết quả phân tích chất lượng nước thải quan trắc định kỳ tại dự án trong năm 2023, năm 2024 của Trung tâm quan trắc môi trường - thông tin Tài nguyên và Môi trường của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên (Vimcert 161):

Báo cáo đề xuất cấp GPMT “Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa cao cấp Sơn Tùng”

Bảng 5.2. Kết quả phân tích nước thải năm 2023 và 2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	QUÝ 1/2023	QUÝ 2/2023	QUÝ 3/2023	QUÝ 4/2023	QUÝ 1/2024	QUÝ 2/2024	QCDP 01:2019/HY (K=1,2 và K _{hy} = 0,85)
1	pH	-	7,37	7,32	7,42	7,57	7,32	7,57	5 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	<5	<5	11,2	<5	<5	<5	51
3	BOD ₅	mg/L	9,6	10,2	9	7,9	7,9	9,3	30,6
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	328	426	397	351	384	387	600
5	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	<0,3	0,45	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	12
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	0,05	0,12	0,07	0,05	0,35	0,1	6
7	Phosphat (tính theo P)	mg/L	0,8	0,53	0,48	0,32	0,91	0,26	7,2
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	0,05	0,123	0,123	0,071	0,085	<0,14	1,2
9	Nitrat (tính theo N)	mg/L	0,64	2,29	0,87	1,47	1,72	3,43	36
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	0,6	0,45	0,61	0,7	0,63	0,57	6
11	Tổng Coliforms	MPN/100mL	940	1100	1700	1300	700	1100	3000

(Nguồn: Báo cáo quan trắc định kỳ năm 2023 và 2024 của công ty)

- Các sự cố: Trong quá trình hoạt động các trạm xử lý nước thải của cơ sở chưa gặp phải các sự cố gây ảnh hưởng đến môi trường.
- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải:

Toàn bộ nước thải phát sinh tại dự án đều đã được thu gom và xử lý qua hệ thống xử lý nước thải của cơ sở. Nước thải sau xử lý thoát ra mương thoát nước của khu vực.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT “Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa cao cấp Sơn Tùng”

Việc xả nước thải của Cơ sở không làm gia tăng nồng độ các chỉ tiêu trong nước tại hệ thống thoát nước chung của khu vực. Nước thải của Cơ sở không có khả năng gây tắc nghẽn dòng chảy cũng như không gây ảnh hưởng đến chế độ thủy văn dòng chảy của hệ thống thoát nước chung do lưu lượng thải rất nhỏ.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải

Cơ sở có 1 hệ thống xử lý khí thải công suất 10.000 m³/h. Kết quả quan trắc khí thải tổng hợp như sau:

Bảng 5.3. Kết quả phân tích khí thải 3 ngày

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) C max	QCVN 20:2009/ BTNMT
			Ngày 25.02.2025	Ngày 28.02.2025	Ngày 03.03.2025		
1	Lưu lượng	m ³ /h	6.317	6.294	6.244	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	200	-
3	Toluen	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	-	750
4	Xylen	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	-	870
5	Benzen	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	-	5
6	n-Heptan	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	-	2000
7	n- hexane	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	-	450
8	n-octane	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	-	-
9	n-pentane	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	-	-

(Kết quả phân tích được đính kèm trong phân phụ lục của báo cáo)

Báo cáo đề xuất cấp GPMT “Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa cao cấp Sơn Tùng”

- Các sự cố: Trong quá trình hoạt động hệ thống xử lý khí thải của cơ sở chưa gặp phải các sự cố gây ảnh hưởng đến môi trường.

- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý khí thải:

Khi cơ sở đi vào hoạt động, mùi và khí thải phát sinh từ hoạt động đùn ép nhựa sản xuất màng nhựa được thu gom và xử lý qua 01 hệ thống xử lý khí thải của cơ sở.

Việc xả khí thải của cơ sở cơ bản không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường khu vực.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1.Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

CÔNG TY TNHH STP VIỆT NAM chưa xác nhận các công trình bảo vệ môi trường nên cần tiến hành chương trình vận hành thử nghiệm cụ thể như sau:

- + Công trình thu gom và thoát nước mưa;
- + Công trình thu gom thoát nước thải;
- + Hệ thống xử lý nước thải (01 trạm xử lý nước thải công suất 20m³/ngày đêm);
- + Hệ thống xử lý khí thải (01 hệ thống công suất 14.000 m³/h)
- + Kho chứa chất thải sinh hoạt;
- + Kho chứa chất thải rắn thông thường;
- + Kho lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại.

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Bảng 6.1.Thời gian vận hành thử nghiệm của dự án

TT	Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm		Tổng công suất	
		Bắt đầu	Kết thúc	Thiết kế	Thời điểm kết thúc giai đoạn VHTN
1	Hệ thống xử lý nước thải	5/2025	8/2025	20m ³ /ngày.đêm	20m ³ /ngày.đêm
2	Hệ thống xử lý khí thải	5/2025	8/2025	10.000m ³ /h	10.000m ³ /h

6.1.2.Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình thiết bị xử lý chất thải:

6.1.2.1 Thời gian lấy các loại mẫu chất thải trước khi ra ngoài môi trường:

Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian lấy mẫu các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài.

TT	Giai đoạn	Thời gian lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu
I	Hệ thống xử lý nước thải		
1	Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải	3 ngày liên tiếp	– 01 ngày/ lần. – Số đợt lấy mẫu: 3 ngày liên tiếp. – Số lượng mẫu: 4 mẫu – Loại mẫu nước thải: 1 mẫu đơn nước thải đầu vào và 3 mẫu đơn nước thải đầu ra liên tiếp.
II	Hệ thống xử lý khí thải		
2	Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải	3 ngày liên tiếp	– 01 ngày/ lần. – Số lần lấy mẫu: 3 lần liên tiếp. – Loại mẫu khí thải: 1 mẫu đơn

6.1.2.2. Vị trí đo đạc, thông số quan trắc của mẫu khí thải, nước thải

Bảng 6.3. Vị trí đo đạc, thông số quan trắc của mẫu khí thải, nước thải

Vận hành thử nghiệm (5/2025-08/2025)		
I	Nước thải	
1.	Vị trí	NT1: Tại bể điều hòa (đầu vào) NT2: Tại hố ga qua trắc (đầu ra)
2.	Thông số quan trắc	pH, BOD, TDS, TSS, NH_4^+ , NO_3^- , Dầu mỡ động thực vật, Tổng chất HDBM, PO_4^{3-} , H_2S , Coliform
3.	Quy chuẩn so sánh	QCĐP 01:2019/HY, K=1,2; $K_{\text{hy}}=0,85$
II	Khí thải	
4.	Vị trí	KT1: Khí thải đầu ra HTXLKT
5.	Thông số quan trắc	Lưu lượng; Bụi tổng; Toluene, xylen, benzen
6.	Quy chuẩn so sánh	QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô

		cơ, cột B với hệ số $K_p = 1$, $K_v = 1$ và QCVN 20:2009/BTNMT
--	--	---

6.1.2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và phối hợp thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Để đánh giá hiệu quả của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của dự án, Công ty sẽ phối hợp với Viện Hoá Công nghiệp Việt Nam lấy mẫu quan trắc nước thải, khí thải (VIMCERT 195).

- Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam
- Trụ sở chính: số 02, Phạm Ngũ Lão, phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội.
- Phương pháp lấy và phân tích mẫu

Bảng 6.4. Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
I	Nước thải	
1.	Lưu lượng	NG.QT.N.01
2.	pH	TCVN 6492:2011
3.	BOD	TCVN 6001-1: 2008
4.	COD	SWEWW 5220C: 2017
5.	TSS	TCVN 6625:2000
6.	Sunfua	TCVN 6637:2000
7.	NH_4^+	TCVN 6179-1:1996/TCVN 5988:1995
8.	NO_3^-	TCVN 7323-2:2004
9.	PO_4^{3-}	TCVN 6202:2008
10.	Coliform	TCVN 6187-2:1996
II	Khí thải	
11.	Lưu lượng	US EPA, method 2
12.	Bụi tổng	US EPA, method 5

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
13.	Toluen	US EPA, method 18
14.	Styren	

6.2.Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

6.2.1.Chương trình quan trắc định kỳ nước thải:

Căn cứ Điều 111 quy định về Quan trắc nước thải của Luật Bảo vệ Môi trường 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 dự án có mức phát sinh nước thải tối đa 20m³/ngày. đêm (<500m³/ngày.đêm) dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ).

6.2.2.Chương trình quan trắc định kỳ khí thải

Căn cứ Điều 112 quy định về Quan trắc nước thải của Luật Bảo vệ Môi trường 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 dự án có mức phát sinh khí thải tối đa 14.000m³/h. đêm (< 50.000m³/h) dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ).

Chương VII

**KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Trong khoảng thời gian 5 năm trở lại đây công ty chưa có bất cứ vi phạm liên quan đến lĩnh vực môi trường bị xử phạt trong giai đoạn hoạt động đối với Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa cao cấp Sơn Tùng.

Chương VIII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH STP VIỆT NAM cam kết:

- Những nội dung được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là hoàn toàn chính xác, trung thực; nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật;
- Cam kết Tuân thủ Luật bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước và các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường hiện hành;
- Cam kết vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh được xử lý đạt QCVN 01:2019/HY trước khi xả thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.
- Cam kết vận hành hệ thống xử lý khí thải để khí thải đầu ra đạt QCVN 19 và QCVN 20:2009/BTNMT.
- Cam kết bố trí khu vực để nguyên vật liệu, phế liệu NG cho phù hợp, đảm bảo nổi đi thuận tiện, đặc biệt khi có cháy nổ.
- Cam kết đảm bảo tuân thủ về các quy chuẩn liên quan đến môi trường lao động của Bộ y tế.
- Cam kết thu gom, phân loại và thuê đơn vị đủ chức năng để xử lý các loại chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo tuân thủ các quy định tại nghị định số 08/2023/NĐ-CP và Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT;
- Cam kết chỉ lưu trữ tro xỉ thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi trong khu vực nhà chứa lò hơi, thu gom tại chỗ và tăng tần suất thu gom tro xỉ đảm bảo việc thu gom triệt để không để vương vãi gây ô nhiễm môi trường.
- Cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường sẽ bồi thường thiệt hại
- Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành dự án, tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường của UBND tỉnh Hưng Yên nói chung;
- Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết;
- Hàng năm, Nhà máy sẽ tổng hợp báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên để quản lý.